

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học cổ truyền - Đợt 1

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án 06/CP);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học cổ truyền - Đợt 1”, gồm 04 (bốn) phụ lục:

- Phụ lục I. Danh mục thể lâm sàng và mã thể lâm sàng theo bệnh danh y học cổ truyền.
- Phụ lục II. Danh mục chẩn đoán và mã chẩn đoán theo y học cổ truyền.
- Phụ lục III. Danh mục huyết và mã huyết (theo danh pháp quốc tế và nguyên tắc mã hóa danh pháp quốc tế).
- Phụ lục IV. Danh mục kỹ thuật và mã kỹ thuật y học cổ truyền.

Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học cổ truyền này ban hành để ghi nhận các thể lâm sàng theo từng bệnh danh y học cổ truyền; chẩn đoán bát cương, chẩn đoán nguyên nhân, chẩn đoán tạng phủ, chẩn đoán kinh lạc; danh mục huyết theo đường kinh và các kỹ thuật dùng trong khám bệnh, chữa bệnh, chuẩn hóa thông tin trong bệnh án điện tử, hỗ trợ liên thông dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh - bảo hiểm y tế và sở sức khỏe điện tử.

Điều 2. Danh mục này áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong toàn quốc, bao gồm các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và tư nhân.

Điều 3. Giao Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền là đầu mối hướng dẫn thực hiện.

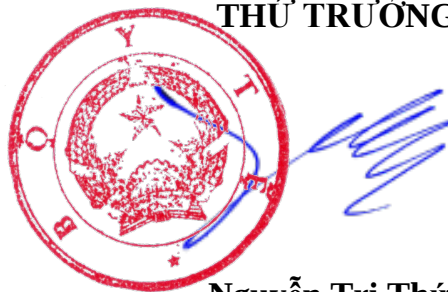
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 5. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Tổ Công tác Đề án 06/CP (để b/c);
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Các Đ/c Thứ trưởng (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính (BHXH);
- UBND các tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Các Bệnh viện trực thuộc BHYT và trường ĐH;
- Lưu: VT, YDCT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Tri Thức



PHỤ LỤC I

PHỤ LỤC MỤC THẺ LÂM SÀNG VÀ MÃ THẺ LÂM SÀNG THEO BỆNH DANH Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2552/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thẻ lâm sàng	Mã hóa
6500000	Đau cột sống thắt lưng (Yêu thống)	Đau cột sống thắt lưng	M54.5	Yêu thống	U62.392.5		
6500001						Thẻ hàn thấp	U62.392.5.01
6500002						Thẻ thấp nhiệt	U62.392.5.02
6500003						Thẻ huyết ứ	U62.392.5.03
6500004						Thẻ can thận hư	U62.392.5.04
6500005						Thẻ thận dương hư	U62.392.5.05
6500006						Thẻ khác	U62.392.5.06
6500007	Thoái hóa khớp gối (Hạc tất phong)	Thoái hoá khớp gối	M17	Hạc tất phong	U62.261		
6500008						Thẻ phong hàn thấp tý	U62.261.01
6500009						Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư	U62.261.02
6500010						Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư	U62.261.03
6500011						Thẻ khác	U62.261.04
6500012	Gout (Thông phong)	Gút (thông phong)	M10	Thông phong	U62.371		
6500013						Thẻ phong thấp nhiệt	U62.371.01
6500014						Thẻ phong hàn thấp	U62.371.02
6500015						Thẻ đàm ứ trở trệ	U62.371.03
6500016						Thẻ can thận lưỡng hư	U62.371.04

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thể lâm sàng	Mã hóa
6500017						Thể khác	U62.371.05
6500018	Viêm khớp dạng thấp (Chứng tý)	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05	Chứng tý	U62.021		
6500019						Thể phong thấp	U62.021.01
6500020						Thể hàn thấp	U62.021.02
6500021						Thể phong thấp nhiệt	U62.021.03
6500022						Thể can thận hư	U62.021.04
6500023						Thể khác	U62.021.05
6500024	Viêm khớp dạng thấp (Chứng tý)	Viêm khớp dạng thấp khác	M06	Chứng tý	U62.031		
6500025						Thể phong thấp	U62.031.01
6500026						Thể hàn thấp	U62.031.02
6500027						Thể phong thấp nhiệt	U62.031.03
6500028						Thể can thận hư	U62.031.04
6500029						Thể khác	U62.031.05
6500030	Viêm khớp dạng thấp (Chứng tý)	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính	M06.0	Chứng tý	U62.031.0		
6500031						Thể phong thấp	U62.031.0.01
6500032						Thể hàn thấp	U62.031.0.02
6500033						Thể phong thấp nhiệt	U62.031.0.03
6500034						Thể can thận hư	U62.031.0.04
6500035						Thể khác	U62.031.0.05
6500036	Hội chứng cổ vai cánh tay (Chứng tý)	Hội chứng cánh tay cổ	M53.1	Kiên tý	U62.291		
6500037						Thể phong hàn	U62.291.01
6500038						Thể phong thấp nhiệt tý	U62.291.02
6500039						Thể huyết ứ	U62.291.03

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thể lâm sàng	Mã hóa
6500040						Thể can thận hư	U62.291.04
6500041						Thể khác	U62.291.05
6500042	Hội chứng cổ vai cánh tay (Chứng tý)	Hội chứng cánh tay cổ	M53.1	Chứng tý	U62.292		
6500043						Thể phong hàn	U62.292.01
6500044						Thể phong thấp nhiệt tý	U62.292.02
6500045						Thể huyết ứ	U62.292.03
6500046						Thể can thận hư	U62.292.04
6500047						Thể khác	U62.292.05
6500048	Tăng huyết áp vô căn (Huyết vũng)	Bệnh Tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	I10	Huyết vũng	U58.091		
6500049						Thể can dương thượng cang	U58.091.01
6500050						Thể can thận âm hư	U58.091.02
6500051						Thể âm dương lưỡng hư	U58.091.03
6500052						Thể đàm thấp	U58.091.04
6500053						Thể khác	U58.091.05
6500054	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác (Chứng đàm)	Rối loạn chuyển hoá lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác	E78	Chứng đàm	U53.151		
6500055						Thể tý hư đàm thấp	U53.151.01
6500056						Thể tý thận dương hư	U53.151.02
6500057						Thể can thận âm hư	U53.151.03
6500058						Thể can uất tý hư	U53.151.04
6500059						Thể thấp nhiệt nội kết	U53.151.05
6500060						Thể khí trệ huyết ứ	U53.151.06

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thể lâm sàng	Mã hóa
6500061						Thể khác	U53.151.07
6500062	Bệnh dây thần kinh mặt (Khẩu nhãn oa tà)	Bệnh dây thần kinh mặt	G51	Khẩu nhãn oa tà	U55.561		
6500063						Thể phong hàn ở kinh lạc	U55.561.01
6500064						Thể phong nhiệt	U55.561.02
6500065						Thể huyết ứ	U55.561.03
6500066						Thể khác	U55.561.04
6500067	Đau dây thần kinh liên sườn (Hiếp thống)	Đau thần kinh liên sườn	G58	Hiếp thống	U55.541		
6500068						Thể phong hàn	U55.541.01
6500069						Thể can khí uất kết	U55.541.02
6500070						Thể can uất hóa hỏa	U55.541.03
6500071						Thể tà uất thiếu dương	U55.541.04
6500072						Thể huyết ứ	U55.541.05
6500073						Thể can đờm thấp nhiệt	U55.541.06
6500074						Thể khác	U55.541.07
6500075	Đau dây thần kinh liên sườn (Hiếp thống)	Bệnh dây thần kinh liên sườn	G58.0	Hiếp thống	U55.531		
6500076						Thể phong hàn	U55.531.01
6500077						Thể can khí uất kết	U55.531.02
6500078						Thể can uất hóa hỏa	U55.531.03
6500079						Thể tà uất thiếu dương	U55.531.04
6500080						Thể huyết ứ	U55.531.05
6500081						Thể can đờm thấp nhiệt	U55.531.06
6500082						Thể khác	U55.531.07
6500083	Đau dây thần kinh liên sườn	Bệnh dây thần kinh liên	G58.0	Chứng tý	U55.431		

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thể lâm sàng	Mã hóa
	(Hiếp thống)	suron					
6500084						Thể phong hàn	U55.431.01
6500085						Thể can khí uất kết	U55.431.02
6500086						Thể can uất hóa hỏa	U55.431.03
6500087						Thể tà uất thiếu dương	U55.431.04
6500088						Thể huyết ứ	U55.431.05
6500089						Thể can đờm thấp nhiệt	U55.431.06
6500090						Thể khác	U55.431.07
6500091	Đau thần kinh tọa (Yêu cước thống)	Đau dây thần kinh tọa	M54.3	Tọa cốt phong	U62.391		
6500092						Thể phong hàn thấp	U62.391.01
6500093						Thể phong hàn thấp kết hợp can thận hư	U62.391.02
6500094						Thể thấp nhiệt	U62.391.03
6500095						Thể huyết ứ	U62.391.04
6500096						Thể khác	U62.391.05
6500097	Đau thần kinh tọa (Yêu cước thống)	Đau dây thần kinh tọa	M54.3	Yêu cước thống	U62.392		
6500098						Thể phong hàn thấp	U62.392.01
6500099						Thể phong hàn thấp kết hợp can thận hư	U62.392.02
6500100						Thể thấp nhiệt	U62.392.03
6500101						Thể huyết ứ	U62.392.04
6500102						Thể khác	U62.392.05
6500103	Đau thần kinh tọa (Yêu cước thống)	Đau dây thần kinh tọa	M54.3	Tọa điển phong	U62.393		
6500104						Thể phong hàn thấp	U62.393.01

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thể lâm sàng	Mã hóa
6500105						Thể phong hàn thấp kết hợp can thận hư	U62.393.02
6500106						Thể thấp nhiệt	U62.393.03
6500107						Thể huyết ứ	U62.393.04
6500108						Thể khác	U62.393.05
6500109	Di chứng nhồi máu não (Bán thân bất toại)	Di chứng nhồi máu não	I69.3	Bán thân bất toại	U58.021		
6500110						Thể can thận âm hư	U58.021.01
6500111						Thể phong đàm	U58.021.02
6500112						Thể khí hư huyết ứ	U58.021.03
6500113						Thể khác	U58.021.04
6500114	Di chứng nhồi máu não (Bán thân bất toại)	Di chứng nhồi máu não	I69.3	Thất ngôn	U58.022		
6500115						Thể can thận âm hư	U58.022.01
6500116						Thể phong đàm	U58.022.02
6500117						Thể khí hư huyết ứ	U58.022.03
6500118						Thể khác	U58.022.04
6500119	Bại não trẻ em (Ngũ tri)	Bại não	G80	Ngũ tri	U55.611		
6500120						Thể can thận bất túc	U55.611.01
6500121						Thể tâm tỳ hư	U55.611.02
6500122						Thể đàm ứ trở trệ	U55.611.03
6500123						Thể khác	U55.611.04
6500124	Bại não trẻ em (Ngũ tri)	Bại não	G80	Si ngốc	U55.612		
6500125						Thể can thận bất túc	U55.612.01
6500126						Thể tâm tỳ hư	U55.612.02
6500127						Thể đàm ứ trở trệ	U55.612.03
6500128						Thể khác	U55.612.04

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thể lâm sàng	Mã hóa
6500129	Bại não trẻ em (Ngũ tri)	Bại não	G80	Si chứng	U55.613		
6500130						Thể can thận bất túc	U55.613.01
6500131						Thể tâm tỳ hư	U55.613.02
6500132						Thể đàm ứ trở trệ	U55.613.03
6500133						Thể khác	U55.613.04
6500134	Di chứng viêm não do virus (Ôn bệnh)	Di chứng viêm não do virus	B94.1	Ôn bệnh	U50.481		
6500135						Thể âm hư	U50.481.01
6500136						Thể khí âm lưỡng hư	U50.481.02
6500137						Thể khác	U50.481.03
6500138	Suy dinh dưỡng thể Marasmus (Cam tích)	Suy dinh dưỡng thể marasmus	E41	Cam tích	U53.071		
6500139						Thể Cam khí (Tỳ hư)	U53.071.01
6500140						Thể Cam tích	U53.071.02
6500141						Thể Can cam (Khí huyết hư)	U53.071.03
6500142						Thể khác	U53.071.04
6500143	Suy dinh dưỡng thể Marasmus (Cam tích)	Suy dinh dưỡng thể marasmus	E41	Chứng cam	U53.072		
6500144						Thể Cam khí (Tỳ hư)	U53.072.01
6500145						Thể cam tích	U53.072.02
6500146						Thể Can cam (Khí huyết hư)	U53.072.03
6500147						Thể khác	U53.072.04
6500148	Viêm dạ dày và tá tràng (Vị quản thống)	Viêm dạ dày và tá tràng	K29	Vị quản thống	U60.471		
6500149						Thể can khí phạm vị	U60.471.01

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thể lâm sàng	Mã hóa
6500150						Thể khí trệ	U60.471.01.01
6500151						Thể hỏa uất	U60.471.01.02
6500152						Thể huyết ứ	U60.471.01.03
6500153						Thể tý vị hư hàn	U60.471.02
6500154						Thể khác	U60.471.03
6500155	Viêm dạ dày và tá tràng (Vị quản thông)	Viêm dạ dày khác	K29.6	Vị quản thông	U60.471.6		
6500156						Thể can khí phạm vị	U60.471.6.01
6500157						Thể khí trệ	U60.471.6.01.01
6500158						Thể hỏa uất	U60.471.6.01.02
6500159						Thể huyết ứ	U60.471.6.01.03
6500160						Thể tý vị hư hàn	U60.471.6.02
6500161						Thể khác	U60.471.6.03
6500162	Viêm dạ dày và tá tràng (Vị quản thông)	Viêm dạ dày tá tràng, không đặc hiệu	K29.9	Vị quản thông	U60.471.9		
6500163						Thể can khí phạm vị	U60.471.9.01
6500164						Thể khí trệ	U60.471.9.01.01
6500165						Thể hỏa uất	U60.471.9.01.02
6500166						Thể huyết ứ	U60.471.9.01.03
6500167						Thể tý vị hư hàn	U60.471.9.02
6500168						Thể khác	U60.471.9.03
6500169	Viêm gan virus mạn (Hiếp thông)	Viêm gan virus mạn	B18	Hoàng đản	U50.101		
6500170						Thể khí ngưng	U50.101.01
6500171						Thể huyết ứ	U50.101.02
6500172						Thể can đởm thấp nhiệt	U50.101.03
6500173						Thể âm hư nội nhiệt	U50.101.04

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thể lâm sàng	Mã hóa
6500174						Thể khác	U50.101.05
6500175	Viêm gan virus mạn (Hiếp thống)	Viêm gan virus mạn	B18	Hiếp thống	U50.102		
6500176						Thể khí ngưng	U50.102.01
6500177						Thể huyết ứ	U50.102.02
6500178						Thể can đởm thấp nhiệt	U50.102.03
6500179						Thể âm hư nội nhiệt	U50.102.04
6500180						Thể khác	U50.102.05
6500181	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) (Khái suyễn)	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác	J44	Háo suyễn	U59.232		
6500182						Thể phong nhiệt	U59.232.01
6500183						Thể phong hàn	U59.232.02
6500184						Thể khí táo	U59.232.03
6500185						Thể đàm thấp	U59.232.04
6500186						Thể thủy ẩm (hàn ẩm)	U59.232.05
6500187						Thể khác	U59.232.06
6500188	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) (Khái suyễn)	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác	J44	Khái thấu	U59.231		
6500189						Thể phong nhiệt	U59.231.01
6500190						Thể phong hàn	U59.231.02
6500191						Thể khí táo	U59.231.03
6500192						Thể đàm thấp	U59.231.04
6500193						Thể thủy ẩm (hàn ẩm)	U59.231.05
6500194						Thể khác	U59.231.06
6500195	Mày đay (Ẩn chẩn)	Mày đay	L50	Ẩn chẩn	U61.011		
6500196						Thể phong hàn	U61.011.01

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thể lâm sàng	Mã hóa
6500197						Thể phong nhiệt	U61.011.02
6500198						Thể huyết hư phong táo	U61.011.03
6500199						Thể khác	U61.011.04
6500200	Mày đay (Ẩn chẩn)	Mày đay	L50	Phong chẩn	U61.012		
6500201						Thể phong hàn	U61.012.01
6500202						Thể phong nhiệt	U61.012.02
6500203						Thể huyết hư phong táo	U61.012.03
6500204						Thể khác	U61.012.04
6500205	Mày đay (Ẩn chẩn)	Mày đay	L50	Tâm ma chẩn	U61.013		
6500206						Thể phong hàn	U61.013.01
6500207						Thể phong nhiệt	U61.013.02
6500208						Thể huyết hư phong táo	U61.013.03
6500209						Thể khác	U61.013.04
6500210	Bí đái cơ năng (Long bế)	Bí đái	R33	Tiền bí	U66.371		
6500211						Thể bàng quang thấp nhiệt	U66.371.01
6500212						Thể phế nhiệt	U66.371.02
6500213						Thể khí trệ huyết ứ	U66.371.03
6500214						Thể thận khí hư	U66.371.04
6500215						Thể khác	U66.371.05
6500216	Bí đái cơ năng (Long bế)	Bí đái	R33	Lung bế	U66.372		
6500217						Thể bàng quang thấp nhiệt	U66.372.01
6500218						Thể phế nhiệt	U66.372.02
6500219						Thể khí trệ huyết ứ	U66.372.03
6500220						Thể thận khí hư	U66.372.04

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thể lâm sàng	Mã hóa
6500221						Thể khác	U66.372.05
6500222	Bệnh trĩ (Hạ trĩ)	Trĩ	I84	Hạ trĩ	U58.762		
6500223						Thể nhiệt độ	U58.762.01
6500224						Thể huyết ứ	U58.762.02
6500225						Thể thấp nhiệt	U58.762.03
6500226						Thể khí huyết lưỡng hư	U58.762.04
6500227						Thể khác	U58.762.05



PHỤ LỤC II

DANH MỤC CHẨN ĐOÁN VÀ MÃ CHẨN ĐOÁN THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2552/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Bộ Y tế)

MÃ DÙNG CHUNG	THUẬT NGỮ	MÃ	NHÓM
6535000	Biểu	BC.01	Chẩn đoán bát cương
6535001	Lý	BC.02	Chẩn đoán bát cương
6535002	Hư	BC.03	Chẩn đoán bát cương
6535003	Thực	BC.04	Chẩn đoán bát cương
6535004	Hàn	BC.05	Chẩn đoán bát cương
6535005	Nhiệt	BC.06	Chẩn đoán bát cương
6535006	Âm	BC.07	Chẩn đoán bát cương
6535007	Dương	BC.08	Chẩn đoán bát cương
6535008	Biểu lý tương kiêm	BC.09	Chẩn đoán bát cương
6535009	Hư trung hiệp thực	BC.10	Chẩn đoán bát cương
6535010	Hàn nhiệt thác tạp	BC.11	Chẩn đoán bát cương
6535011	Nội nhân	NN.01	Chẩn đoán nguyên nhân gây bệnh
6535012	Ngoại nhân	NN.02	Chẩn đoán nguyên nhân gây bệnh
6535013	Bất nội ngoại nhân	NN.03	Chẩn đoán nguyên nhân gây bệnh
6535014	Vệ	VK.01	Chẩn đoán vệ khí dinh huyết
6535015	Khí	VK.02	Chẩn đoán vệ khí dinh huyết
6535016	Dinh	VK.03	Chẩn đoán vệ khí dinh huyết
6535017	Huyết	VK.04	Chẩn đoán vệ khí dinh huyết
6535018	Can	TP.01	Chẩn đoán tạng phủ
6535019	Tâm	TP.02	Chẩn đoán tạng phủ
6535020	Tỳ	TP.03	Chẩn đoán tạng phủ
6535021	Phế	TP.04	Chẩn đoán tạng phủ
6535022	Thận	TP.05	Chẩn đoán tạng phủ
6535023	Đờm	TP.06	Chẩn đoán tạng phủ
6535024	Tiểu trường	TP.07	Chẩn đoán tạng phủ
6535025	Vị	TP.08	Chẩn đoán tạng phủ

MÃ DÙNG CHUNG	THUẬT NGỮ	MÃ	NHÓM
6535026	Đại trường	TP.09	Chẩn đoán tạng phủ
6535027	Bàng quang	TP.10	Chẩn đoán tạng phủ
6535028	Tâm bào	TP.11	Chẩn đoán tạng phủ
6535029	Tam tiêu	TP.12	Chẩn đoán tạng phủ
6535030	Não	KH.01	Chẩn đoán phủ kỹ hăng
6535031	Tuỷ	KH.02	Chẩn đoán phủ kỹ hăng
6535032	Cốt	KH.03	Chẩn đoán phủ kỹ hăng
6535033	Mạch	KH.04	Chẩn đoán phủ kỹ hăng
6535034	Tử cung	KH.05	Chẩn đoán phủ kỹ hăng
6535035	Thủ thái âm phế kinh	CK.01	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535036	Thủ thiếu âm tâm kinh	CK.02	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535037	Thủ quyết âm tâm bào kinh	CK.03	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535038	Túc thái âm tỳ kinh	CK.04	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535039	Túc thiếu âm thận kinh	CK.05	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535040	Túc quyết âm can kinh	CK.06	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535041	Thủ dương minh đại trường kinh	CK.07	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535042	Thủ thái dương tiểu trường kinh	CK.08	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535043	Thủ thiếu dương tam tiêu kinh	CK.09	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535044	Túc dương minh vị kinh	CK.10	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535045	Túc thái dương bàng quang kinh	CK.11	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535046	Túc thiếu dương đờm kinh	CK.12	Chẩn đoán 12 kinh chính
6535047	Thủ thái âm kinh cân	KC.01	Chẩn đoán 12 kinh cân
6535048	Thủ thiếu âm kinh cân	KC.02	Chẩn đoán 12 kinh cân
6535049	Thủ quyết âm kinh cân	KC.03	Chẩn đoán 12 kinh cân
6535050	Túc thái âm kinh cân	KC.04	Chẩn đoán 12 kinh cân
6535051	Túc thiếu âm kinh cân	KC.05	Chẩn đoán 12 kinh cân

MÃ DÙNG CHUNG	THUẬT NGỮ	MÃ	NHÓM
6535052	Túc quyết âm kinh cân	KC.06	Chẩn đoán 12 kinh cân
6535053	Thủ dương minh kinh cân	KC.07	Chẩn đoán 12 kinh cân
6535054	Thủ thái dương kinh cân	KC.08	Chẩn đoán 12 kinh cân
6535055	Thủ thiếu dương kinh cân	KC.09	Chẩn đoán 12 kinh cân
6535056	Túc dương minh kinh cân	KC.10	Chẩn đoán 12 kinh cân
6535057	Túc thái dương kinh cân	KC.11	Chẩn đoán 12 kinh cân
6535058	Túc thiếu dương kinh cân	KC.12	Chẩn đoán 12 kinh cân
6535059	Thủ thái âm kinh biệt	KB.01	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535060	Thủ thiếu âm kinh biệt	KB.02	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535061	Thủ quyết âm kinh biệt	KB.03	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535062	Túc thái âm kinh biệt	KB.04	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535063	Túc thiếu âm kinh biệt	KB.05	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535064	Túc quyết âm kinh biệt	KB.06	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535065	Thủ dương minh kinh biệt	KB.07	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535066	Thủ thái dương kinh biệt	KB.08	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535067	Thủ thiếu dương kinh biệt	KB.09	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535068	Túc dương minh kinh biệt	KB.10	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535069	Túc thái dương kinh biệt	KB.11	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535070	Túc thiếu dương kinh biệt	KB.12	Chẩn đoán 12 kinh biệt
6535071	Thủ thái âm phế kinh bì bộ	BB.01	Chẩn đoán 12 bì bộ
6535072	Thủ thiếu âm tâm kinh bì bộ	BB.02	Chẩn đoán 12 bì bộ
6535073	Thủ quyết âm tâm bào kinh bì bộ	BB.03	Chẩn đoán 12 bì bộ
6535074	Túc thái âm tỳ kinh bì bộ	BB.04	Chẩn đoán 12 bì bộ
6535075	Túc thiếu âm thận kinh bì bộ	BB.05	Chẩn đoán 12 bì bộ
6535076	Túc quyết âm can kinh bì bộ	BB.06	Chẩn đoán 12 bì bộ
6535077	Thủ dương minh đại trường kinh bì bộ	BB.07	Chẩn đoán 12 bì bộ
6535078	Thủ thái dương tiểu trường kinh bì bộ	BB.08	Chẩn đoán 12 bì bộ
6535079	Thủ thiếu dương tam tiêu kinh bì bộ	BB.09	Chẩn đoán 12 bì bộ
6535080	Túc dương minh vị kinh bì bộ	BB.10	Chẩn đoán 12 bì bộ

MÃ DÙNG CHUNG	THUẬT NGỮ	MÃ	NHÓM
6535081	Túc thái dương bàng quang kinh bì bộ	BB.11	Chẩn đoán 12 bì bộ
6535082	Túc thiếu dương đờm kinh bì bộ	BB.12	Chẩn đoán 12 bì bộ
6535083	Nhâm mạch	BM.01	Chẩn đoán bát mạch kỳ kinh
6535084	Độc mạch	BM.02	Chẩn đoán bát mạch kỳ kinh
6535085	Xung mạch	BM.03	Chẩn đoán bát mạch kỳ kinh
6535086	Đới mạch	BM.04	Chẩn đoán bát mạch kỳ kinh
6535087	Âm duy mạch	BM.05	Chẩn đoán bát mạch kỳ kinh
6535088	Dương duy mạch	BM.06	Chẩn đoán bát mạch kỳ kinh
6535089	Âm kiểu mạch	BM.07	Chẩn đoán bát mạch kỳ kinh
6535090	Dương kiểu mạch	BM.08	Chẩn đoán bát mạch kỳ kinh
6535091	Thủ thái âm lạc mạch	BL.01	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535092	Thủ thiếu âm lạc mạch	BL.02	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535093	Thủ quyết âm lạc mạch	BL.03	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535094	Túc thái âm lạc mạch	BL.04	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535095	Túc thiếu âm lạc mạch	BL.05	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535096	Túc quyết âm lạc mạch	BL.06	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535097	Thủ dương minh lạc mạch	BL.07	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535098	Thủ thái dương lạc mạch	BL.08	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535099	Thủ thiếu dương lạc mạch	BL.09	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535100	Túc dương minh lạc mạch	BL.10	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535101	Túc thái dương lạc mạch	BL.11	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535102	Túc thiếu dương lạc mạch	BL.12	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535103	Nhâm mạch chi lạc (lạc mạch của mạch Nhâm)	BL.13	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535104	Độc mạch chi lạc (lạc mạch của mạch Độc)	BL.14	Chẩn đoán 15 biệt lạc
6535105	Tỳ chi đại lạc (đại lạc của Tỳ)	BL.15	Chẩn đoán 15 biệt lạc



PHỤ LỤC III

DANH MỤC HUYỆT VÀ MÃ HUYỆT
(theo danh pháp quốc tế và nguyên tắc mã hóa danh pháp quốc tế)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2552 /QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Bộ Y tế)

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536000	Huyệt châm cứu	272743000	Acupuncture point (body structure)			
6536001	Các huyệt kinh Thủ Thái Âm Phế	272744006	Lung acupuncture points (body structure)			
6536002	Trung Phủ	272746008	Zhongfu	LU1	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536003	Trung Phủ (bên trái)	272746008	Zhongfu	LU1.L	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536004	Trung Phủ (bên phải)	272746008	Zhongfu	LU1.R	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536005	Trung Phủ (hai bên)	272746008	Zhongfu	LU1.B	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536006	Vân Môn	272747004	Yunmen	LU2	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536007	Vân Môn (bên trái)	272747004	Yunmen	LU2.L	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536008	Vân Môn (bên phải)	272747004	Yunmen	LU2.R	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536009	Vân Môn (hai bên)	272747004	Yunmen	LU2.B	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536010	Thiên Phủ	272748009	Tianfu	LU3	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536011	Thiên Phủ (bên trái)	272748009	Tianfu	LU3.L	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536012	Thiên Phủ (bên phải)	272748009	Tianfu	LU3.R	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536013	Thiên Phủ (hai bên)	272748009	Tianfu	LU3.B	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536014	Hiệp Bạch	272749001	Xiabai	LU4	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536015	Hiệp Bạch (bên trái)	272749001	Xiabai	LU4.L	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536016	Hiệp Bạch (bên phải)	272749001	Xiabai	LU4.R	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536017	Hiệp Bạch (hai bên)	272749001	Xiabai	LU4.B	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536018	Xích Trạch	272750001	Chize	LU5	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536019	Xích Trạch (bên trái)	272750001	Chize	LU5.L	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536020	Xích Trạch (bên phải)	272750001	Chize	LU5.R	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536021	Xích Trạch (hai bên)	272750001	Chize	LU5.B	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536022	Khổng Tỏi	272751002	Kongzui	LU6	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536023	Khổng Tỏi (bên trái)	272751002	Kongzui	LU6.L	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536024	Khổng Tỏi (bên phải)	272751002	Kongzui	LU6.R	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536025	Khổng Tỏi (hai bên)	272751002	Kongzui	LU6.B	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536026	Liệt Khuyết	272752009	Lieque	LU7	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536027	Liệt Khuyết (bên trái)	272752009	Lieque	LU7.L	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536028	Liệt Khuyết (bên phải)	272752009	Lieque	LU7.R	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536029	Liệt Khuyết (hai bên)	272752009	Lieque	LU7.B	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536030	Kinh Cừ	272753004	Jingqu	LU8	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536031	Kinh Cừ (bên trái)	272753004	Jingqu	LU8.L	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536032	Kinh Cừ (bên phải)	272753004	Jingqu	LU8.R	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536033	Kinh Cừ (hai bên)	272753004	Jingqu	LU8.B	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536034	Thái Uyên	272754005	Taiyuan	LU9	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536035	Thái Uyên (bên trái)	272754005	Taiyuan	LU9.L	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536036	Thái Uyên (bên phải)	272754005	Taiyuan	LU9.R	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536037	Thái Uyên (hai bên)	272754005	Taiyuan	LU9.B	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536038	Ngư Tế	272755006	Yuji	LU10	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536039	Ngư Tế (bên trái)	272755006	Yuji	LU10.L	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536040	Ngư Tế (bên phải)	272755006	Yuji	LU10.R	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536041	Ngư Tế (hai bên)	272755006	Yuji	LU10.B	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536042	Thiếu Thương	272756007	Shaoshang	LU11	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536043	Thiếu Thương (bên trái)	272756007	Shaoshang	LU11.L	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536044	Thiếu Thương (bên phải)	272756007	Shaoshang	LU11.R	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536045	Thiếu Thương (hai bên)	272756007	Shaoshang	LU11.B	Kinh thủ thái âm Phế	Lung Meridian
6536046	Các huyết kinh Thủ Dương Minh Đại Trường	272757003	Large intestine acupuncture points (body structure)			
6536047	Thương Dương	272758008	Shangyang	LI1	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536048	Thương Dương (bên trái)	272758008	Shangyang	LI1.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536049	Thương Dương (bên phải)	272758008	Shangyang	LI1.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
	phải)					
6536050	Thương Dương (hai bên)	272758008	Shangyang	LI1.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536051	Nhị Gian	272759000	Erjian	LI2	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536052	Nhị Gian (bên trái)	272759000	Erjian	LI2.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536053	Nhị Gian (bên phải)	272759000	Erjian	LI2.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536054	Nhị Gian (hai bên)	272759000	Erjian	LI2.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536055	Tam Gian	272760005	Sanjian	LI3	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536056	Tam Gian (bên trái)	272760005	Sanjian	LI3.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536057	Tam Gian (bên phải)	272760005	Sanjian	LI3.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536058	Tam Gian (hai bên)	272760005	Sanjian	LI3.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536059	Hợp Cốc	272761009	Hegu	LI4	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536060	Hợp Cốc (bên trái)	272761009	Hegu	LI4.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536061	Hợp Cốc (bên phải)	272761009	Hegu	LI4.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536062	Hợp Cốc (hai bên)	272761009	Hegu	LI4.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536063	Dương Khê	272762002	Yangxi	LI5	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536064	Dương Khê (bên trái)	272762002	Yangxi	LI5.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536065	Dương Khê (bên phải)	272762002	Yangxi	LI5.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536066	Dương Khê (hai bên)	272762002	Yangxi	LI5.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536067	Thiên Lịch	272763007	Pianli	LI6	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536068	Thiên Lịch (bên trái)	272763007	Pianli	LI6.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536069	Thiên Lịch (bên phải)	272763007	Pianli	LI6.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536070	Thiên Lịch (hai bên)	272763007	Pianli	LI6.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536071	Ôn Lưu	272764001	Wenliu	LI7	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536072	Ôn Lưu (bên trái)	272764001	Wenliu	LI7.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536073	Ôn Lưu (bên phải)	272764001	Wenliu	LI7.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536074	Ôn Lưu (hai bên)	272764001	Wenliu	LI7.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536075	Hạ Liêm	272765000	Xialian	LI8	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536076	Hạ Liêm (bên trái)	272765000	Xialian	LI8.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536077	Hạ Liêm (bên phải)	272765000	Xialian	LI8.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536078	Hạ Liêm (hai bên)	272765000	Xialian	LI8.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536079	Thượng Liêm	272766004	Shanglian	LI9	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536080	Thượng Liêm (bên trái)	272766004	Shanglian	LI9.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536081	Thượng Liêm (bên phải)	272766004	Shanglian	LI9.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536082	Thượng Liêm (hai bên)	272766004	Shanglian	LI9.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536083	Thủ Tam Lý	272767008	Shousanli	LI10	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536084	Thủ Tam Lý (bên trái)	272767008	Shousanli	LI10.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536085	Thủ Tam Lý (bên phải)	272767008	Shousanli	LI10.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536086	Thủ Tam Lý (hai bên)	272767008	Shousanli	LI10.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536087	Khúc Trì	272768003	Quchi	LI11	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536088	Khúc Trì (bên trái)	272768003	Quchi	LI11.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536089	Khúc Trì (bên phải)	272768003	Quchi	LI11.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536090	Khúc Trì (hai bên)	272768003	Quchi	LI11.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536091	Trửu Liêu	272769006	Zhouliao	LI12	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536092	Trửu Liêu (bên trái)	272769006	Zhouliao	LI12.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536093	Trửu Liêu (bên phải)	272769006	Zhouliao	LI12.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536094	Trửu Liêu (hai bên)	272769006	Zhouliao	LI12.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536095	Thủ Ngũ Lý	272770007	Shouwuli	LI13	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536096	Thủ Ngũ Lý (bên trái)	272770007	Shouwuli	LI13.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536097	Thủ Ngũ Lý (bên phải)	272770007	Shouwuli	LI13.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536098	Thủ Ngũ Lý (hai bên)	272770007	Shouwuli	LI13.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536099	Tý Nhu	272771006	Binao	LI14	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536100	Tý Nhu (bên trái)	272771006	Binao	LI14.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536101	Tý Nhu (bên phải)	272771006	Binao	LI14.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536102	Tý Nhu (hai bên)	272771006	Binao	LI14.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536103	Kiên Ngung	272772004	Jianyu	LI15	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536104	Kiên Ngung (bên trái)	272772004	Jianyu	LI15.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536105	Kiên Ngung (bên phải)	272772004	Jianyu	LI15.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536106	Kiên Ngung (hai bên)	272772004	Jianyu	LI15.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536107	Cự Cốt	272773009	Jugu	LI16	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536108	Cự Cốt (bên trái)	272773009	Jugu	LI16.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536109	Cự Cốt (bên phải)	272773009	Jugu	LI16.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536110	Cự Cốt (hai bên)	272773009	Jugu	LI16.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536111	Thiên Đỉnh	272774003	Tianding	LI17	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536112	Thiên Đỉnh (bên trái)	272774003	Tianding	LI17.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536113	Thiên Đỉnh (bên phải)	272774003	Tianding	LI17.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536114	Thiên Đỉnh (hai bên)	272774003	Tianding	LI17.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536115	Phù Đột	272775002	Futu	LI18	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536116	Phù Đột (bên trái)	272775002	Futu	LI18.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536117	Phù Đột (bên phải)	272775002	Futu	LI18.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536118	Phù Đột (hai bên)	272775002	Futu	LI18.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536119	Hòa Liêu	272776001	Kouheliao	LI19	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536120	Hòa Liêu (bên trái)	272776001	Kouheliao	LI19.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536121	Hòa Liêu (bên phải)	272776001	Kouheliao	LI19.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536122	Hòa Liêu (hai bên)	272776001	Kouheliao	LI19.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536123	Nghinh Hương	272777005	Yingxiang	LI20	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536124	Nghinh Hương (bên trái)	272777005	Yingxiang	LI20.L	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536125	Nghinh Hương (bên phải)	272777005	Yingxiang	LI20.R	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536126	Nghinh Hương (hai bên)	272777005	Yingxiang	LI20.B	Kinh thủ dương minh Đại trường	Large Intestine Meridian
6536127	Các huyết kinh Túc Dương Minh Vị	272778000	Stomach acupuncture points (body structure)			
6536128	Thừa Khấp	272779008	Chengqi	ST1	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536129	Thừa Khấp (bên trái)	272779008	Chengqi	ST1.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536130	Thừa Khấp (bên phải)	272779008	Chengqi	ST1.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536131	Thừa Khấp (hai bên)	272779008	Chengqi	ST1.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536132	Tứ Bạch	272780006	Sibai	ST2	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536133	Tứ Bạch (bên trái)	272780006	Sibai	ST2.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536134	Tứ Bạch (bên phải)	272780006	Sibai	ST2.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536135	Tứ Bạch (hai bên)	272780006	Sibai	ST2.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536136	Cự Liêu	272781005	Juliao	ST3	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536137	Cự Liêu (bên trái)	272781005	Juliao	ST3.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536138	Cự Liêu (bên phải)	272781005	Juliao	ST3.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536139	Cự Liêu (hai bên)	272781005	Juliao	ST3.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536140	Địa Thương	272782003	Dicang	ST4	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536141	Địa Thương (bên trái)	272782003	Dicang	ST4.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536142	Địa Thương (bên phải)	272782003	Dicang	ST4.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536143	Địa Thương (hai bên)	272782003	Dicang	ST4.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536144	Đại Nghinh	272783008	Daying	ST5	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536145	Đại Nghinh (bên trái)	272783008	Daying	ST5.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536146	Đại Nghinh (bên phải)	272783008	Daying	ST5.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536147	Đại Nghinh (hai bên)	272783008	Daying	ST5.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536148	Giáp Xa	272784002	Jiache	ST6	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536149	Giáp Xa (bên trái)	272784002	Jiache	ST6.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536150	Giáp Xa (bên phải)	272784002	Jiache	ST6.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536151	Giáp Xa (hai bên)	272784002	Jiache	ST6.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536152	Hạ Quan	272785001	Xiaguan	ST7	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536153	Hạ Quan (bên trái)	272785001	Xiaguan	ST7.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536154	Hạ Quan (bên phải)	272785001	Xiaguan	ST7.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536155	Hạ Quan (hai bên)	272785001	Xiaguan	ST7.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536156	Đầu Duy	272786000	Touwei	ST8	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536157	Đầu Duy (bên trái)	272786000	Touwei	ST8.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536158	Đầu Duy (bên phải)	272786000	Touwei	ST8.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536159	Đầu Duy (hai bên)	272786000	Touwei	ST8.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536160	Nhân Nghinh	272787009	Renying	ST9	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536161	Nhân Nghinh (bên trái)	272787009	Renying	ST9.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536162	Nhân Nghinh (bên phải)	272787009	Renying	ST9.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536163	Nhân Nghinh (hai bên)	272787009	Renying	ST9.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536164	Thủy Đột	272788004	Shuitu	ST10	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536165	Thủy Đột (bên trái)	272788004	Shuitu	ST10.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536166	Thủy Đột (bên phải)	272788004	Shuitu	ST10.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536167	Thủy Đột (hai bên)	272788004	Shuitu	ST10.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536168	Khí Xá	272789007	Qishe	ST11	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536169	Khí Xá (bên trái)	272789007	Qishe	ST11.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536170	Khí Xá (bên phải)	272789007	Qishe	ST11.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536171	Khí Xá (hai bên)	272789007	Qishe	ST11.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536172	Khuyết Bồn	272790003	Quepen	ST12	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536173	Khuyết Bồn (bên trái)	272790003	Quepen	ST12.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536174	Khuyết Bồn (bên phải)	272790003	Quepen	ST12.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536175	Khuyết Bồn (hai bên)	272790003	Quepen	ST12.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536176	Khí Hộ	272791004	Qihu	ST13	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536177	Khí Hộ (bên trái)	272791004	Qihu	ST13.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536178	Khí Hộ (bên phải)	272791004	Qihu	ST13.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536179	Khí Hộ (hai bên)	272791004	Qihu	ST13.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536180	Khố Phòng	272792006	Kufang	ST14	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536181	Khổ Phòng (bên trái)	272792006	Kufang	ST14.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536182	Khổ Phòng (bên phải)	272792006	Kufang	ST14.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536183	Khổ Phòng (hai bên)	272792006	Kufang	ST14.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536184	Ốc Ế	272793001	Wuyi	ST15	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536185	Ốc Ế (bên trái)	272793001	Wuyi	ST15.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536186	Ốc Ế (bên phải)	272793001	Wuyi	ST15.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536187	Ốc Ế (hai bên)	272793001	Wuyi	ST15.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536188	Ứng Song	272794007	Yingchuang	ST16	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536189	Ứng Song (bên trái)	272794007	Yingchuang	ST16.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536190	Ứng Song (bên phải)	272794007	Yingchuang	ST16.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536191	Ứng Song (hai bên)	272794007	Yingchuang	ST16.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536192	Nhũ Trung	272796009	Ruzhong	ST17	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536193	Nhũ Trung (bên trái)	272796009	Ruzhong	ST17.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536194	Nhũ Trung (bên phải)	272796009	Ruzhong	ST17.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536195	Nhũ Trung (hai bên)	272796009	Ruzhong	ST17.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536196	Nhũ Căn	272797000	Rugen	ST18	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536197	Nhũ Căn (bên trái)	272797000	Rugen	ST18.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536198	Nhũ Căn (bên phải)	272797000	Rugen	ST18.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536199	Nhũ Căn (hai bên)	272797000	Rugen	ST18.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536200	Bất Dung	272798005	Burong	ST19	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536201	Bất Dung (bên trái)	272798005	Burong	ST19.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536202	Bất Dung (bên phải)	272798005	Burong	ST19.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536203	Bất Dung (hai bên)	272798005	Burong	ST19.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536204	Thừa Mãn	272799002	Chengman	ST20	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536205	Thừa Mãn (bên trái)	272799002	Chengman	ST20.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536206	Thừa Mãn (bên phải)	272799002	Chengman	ST20.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536207	Thừa Mãn (hai bên)	272799002	Chengman	ST20.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536208	Lương Môn	272800003	Liangmen	ST21	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536209	Lương Môn (bên trái)	272800003	Liangmen	ST21.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536210	Lương Môn (bên phải)	272800003	Liangmen	ST21.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536211	Lương Môn (hai bên)	272800003	Liangmen	ST21.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536212	Quan Môn	272801004	Guanmen	ST22	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536213	Quan Môn (bên trái)	272801004	Guanmen	ST22.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536214	Quan Môn (bên phải)	272801004	Guanmen	ST22.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536215	Quan Môn (hai bên)	272801004	Guanmen	ST22.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536216	Thái Ất	272802006	Taiyi	ST23	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536217	Thái Ất (bên trái)	272802006	Taiyi	ST23.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536218	Thái Ất (bên phải)	272802006	Taiyi	ST23.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536219	Thái Ất (hai bên)	272802006	Taiyi	ST23.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536220	Hoạt Nhục Môn	272803001	Huaroumen	ST24	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536221	Hoạt Nhục Môn (bên trái)	272803001	Huaroumen	ST24.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536222	Hoạt Nhục Môn (bên phải)	272803001	Huaroumen	ST24.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536223	Hoạt Nhục Môn (hai bên)	272803001	Huaroumen	ST24.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536224	Thiên Khu	272804007	Tianshu	ST25	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536225	Thiên Khu (bên trái)	272804007	Tianshu	ST25.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536226	Thiên Khu (bên phải)	272804007	Tianshu	ST25.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536227	Thiên Khu (hai bên)	272804007	Tianshu	ST25.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536228	Ngoại Lãng	272805008	Wailing	ST26	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536229	Ngoại Lãng (bên trái)	272805008	Wailing	ST26.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536230	Ngoại Lãng (bên phải)	272805008	Wailing	ST26.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536231	Ngoại Lãng (hai bên)	272805008	Wailing	ST26.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536232	Đại Cự	272806009	Daju	ST27	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536233	Đại Cự (bên trái)	272806009	Daju	ST27.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536234	Đại Cự (bên phải)	272806009	Daju	ST27.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536235	Đại Cự (hai bên)	272806009	Daju	ST27.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536236	Thủy Đạo	272807000	Shuidao	ST28	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536237	Thủy Đạo (bên trái)	272807000	Shuidao	ST28.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536238	Thủy Đạo (bên phải)	272807000	Shuidao	ST28.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536239	Thủy Đạo (hai bên)	272807000	Shuidao	ST28.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536240	Quy Lai	272808005	Guilai	ST29	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536241	Quy Lai (bên trái)	272808005	Guilai	ST29.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536242	Quy Lai (bên phải)	272808005	Guilai	ST29.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536243	Quy Lai (hai bên)	272808005	Guilai	ST29.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536244	Khí Xung	272809002	Qichong	ST30	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536245	Khí Xung (bên trái)	272809002	Qichong	ST30.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536246	Khí Xung (bên phải)	272809002	Qichong	ST30.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536247	Khí Xung (hai bên)	272809002	Qichong	ST30.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536248	Bể Quan	272810007	Biguan	ST31	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536249	Bể Quan (bên trái)	272810007	Biguan	ST31.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536250	Bể Quan (bên phải)	272810007	Biguan	ST31.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536251	Bể Quan (hai bên)	272810007	Biguan	ST31.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536252	Phục Thỏ	272811006	Futu	ST32	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536253	Phục Thỏ (bên trái)	272811006	Futu	ST32.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536254	Phục Thỏ (bên phải)	272811006	Futu	ST32.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536255	Phục Thỏ (hai bên)	272811006	Futu	ST32.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536256	Âm Thị	272812004	Yinshi	ST33	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536257	Âm Thị (bên trái)	272812004	Yinshi	ST33.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536258	Âm Thị (bên phải)	272812004	Yinshi	ST33.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536259	Âm Thị (hai bên)	272812004	Yinshi	ST33.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536260	Lương Khâu	272813009	Liangqiu	ST34	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536261	Lương Khâu (bên trái)	272813009	Liangqiu	ST34.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536262	Lương Khâu (bên phải)	272813009	Liangqiu	ST34.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536263	Lương Khâu (hai bên)	272813009	Liangqiu	ST34.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536264	Độc Ty	272814003	Dubi	ST35	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536265	Độc Ty (bên trái)	272814003	Dubi	ST35.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536266	Độc Ty (bên phải)	272814003	Dubi	ST35.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536267	Độc Ty (hai bên)	272814003	Dubi	ST35.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536268	Túc Tam Lý	272815002	Zusanli	ST36	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536269	Túc Tam Lý (bên trái)	272815002	Zusanli	ST36.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536270	Túc Tam Lý (bên phải)	272815002	Zusanli	ST36.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536271	Túc Tam Lý (hai bên)	272815002	Zusanli	ST36.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536272	Thượng Cự Hư	272816001	Shangjuxu	ST37	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536273	Thượng Cự Hư (bên trái)	272816001	Shangjuxu	ST37.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536274	Thượng Cự Hư (bên phải)	272816001	Shangjuxu	ST37.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536275	Thượng Cự Hư (hai bên)	272816001	Shangjuxu	ST37.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536276	Điều Khẩu	272817005	Tiaokou	ST38	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536277	Điều Khẩu (bên trái)	272817005	Tiaokou	ST38.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536278	Điều Khẩu (bên phải)	272817005	Tiaokou	ST38.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536279	Điều Khẩu (hai bên)	272817005	Tiaokou	ST38.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536280	Hạ Cự Hư	272818000	Xiajuxu	ST39	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536281	Hạ Cự Hư (bên trái)	272818000	Xiajuxu	ST39.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536282	Hạ Cự Hư (bên phải)	272818000	Xiajuxu	ST39.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536283	Hạ Cự Hư (hai bên)	272818000	Xiajuxu	ST39.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536284	Phong Long	272819008	Fenglong	ST40	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536285	Phong Long (bên trái)	272819008	Fenglong	ST40.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536286	Phong Long (bên phải)	272819008	Fenglong	ST40.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536287	Phong Long (hai bên)	272819008	Fenglong	ST40.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536288	Giải Khê	272820002	Jiexi	ST41	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536289	Giải Khê (bên trái)	272820002	Jiexi	ST41.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536290	Giải Khê (bên phải)	272820002	Jiexi	ST41.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536291	Giải Khê (hai bên)	272820002	Jiexi	ST41.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536292	Xung Dương	272821003	Chongyang	ST42	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536293	Xung Dương (bên trái)	272821003	Chongyang	ST42.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536294	Xung Dương (bên phải)	272821003	Chongyang	ST42.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536295	Xung Dương (hai bên)	272821003	Chongyang	ST42.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536296	Hãm Cốc	272822005	Xiangu	ST43	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536297	Hãm Cốc (bên trái)	272822005	Xiangu	ST43.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536298	Hãm Cốc (bên phải)	272822005	Xiangu	ST43.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536299	Hãm Cốc (hai bên)	272822005	Xiangu	ST43.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536300	Nội Đình	272823000	Neiting	ST44	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536301	Nội Đình (bên trái)	272823000	Neiting	ST44.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536302	Nội Đình (bên phải)	272823000	Neiting	ST44.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536303	Nội Đình (hai bên)	272823000	Neiting	ST44.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536304	Lệ Đoài	272824006	Lidui	ST45	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536305	Lệ Đoài (bên trái)	272824006	Lidui	ST45.L	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536306	Lệ Đoài (bên phải)	272824006	Lidui	ST45.R	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536307	Lệ Đoài (hai bên)	272824006	Lidui	ST45.B	Kinh túc dương minh Vị	Stomach Meridian
6536308	Các huyết kinh Túc Thái Âm Tỳ	272825007	Spleen acupuncture points (body structure)			
6536309	Ẩn Bạch	272826008	Yinbai	SP1	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536310	Ân Bạch (bên trái)	272826008	Yinbai	SP1.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536311	Ân Bạch (bên phải)	272826008	Yinbai	SP1.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536312	Ân Bạch (hai bên)	272826008	Yinbai	SP1.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536313	Đại Đô	272827004	Dadu	SP2	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536314	Đại Đô (bên trái)	272827004	Dadu	SP2.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536315	Đại Đô (bên phải)	272827004	Dadu	SP2.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536316	Đại Đô (hai bên)	272827004	Dadu	SP2.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536317	Thái Bạch	272828009	Taibai	SP3	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536318	Thái Bạch (bên trái)	272828009	Taibai	SP3.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536319	Thái Bạch (bên phải)	272828009	Taibai	SP3.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536320	Thái Bạch (hai bên)	272828009	Taibai	SP3.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536321	Công Tôn	272829001	Gongsun	SP4	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536322	Công Tôn (bên trái)	272829001	Gongsun	SP4.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536323	Công Tôn (bên phải)	272829001	Gongsun	SP4.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536324	Công Tôn (hai bên)	272829001	Gongsun	SP4.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536325	Thương Khâu	272830006	Shangqiu	SP5	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536326	Thương Khâu (bên trái)	272830006	Shangqiu	SP5.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536327	Thương Khâu (bên phải)	272830006	Shangqiu	SP5.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536328	Thương Khâu (hai)	272830006	Shangqiu	SP5.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
	bên)					
6536329	Tam Âm Giao	272831005	Sanyinjiao	SP6	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536330	Tam Âm Giao (bên trái)	272831005	Sanyinjiao	SP6.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536331	Tam Âm Giao (bên phải)	272831005	Sanyinjiao	SP6.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536332	Tam Âm Giao (hai bên)	272831005	Sanyinjiao	SP6.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536333	Lậu Cốc	272832003	Lougu	SP7	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536334	Lậu Cốc (bên trái)	272832003	Lougu	SP7.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536335	Lậu Cốc (bên phải)	272832003	Lougu	SP7.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536336	Lậu Cốc (hai bên)	272832003	Lougu	SP7.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536337	Địa Cơ	272833008	Diji	SP8	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536338	Địa Cơ (bên trái)	272833008	Diji	SP8.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536339	Địa Cơ (bên phải)	272833008	Diji	SP8.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536340	Địa Cơ (hai bên)	272833008	Diji	SP8.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536341	Âm Lăng Tuyền	272834002	Yinlingquan	SP9	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536342	Âm Lăng Tuyền (bên trái)	272834002	Yinlingquan	SP9.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536343	Âm Lăng Tuyền (bên phải)	272834002	Yinlingquan	SP9.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536344	Âm Lăng Tuyền (hai bên)	272834002	Yinlingquan	SP9.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536345	Huyết Hải	272835001	Xuehai	SP10	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536346	Huyết Hải (bên trái)	272835001	Xuehai	SP10.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536347	Huyết Hải (bên phải)	272835001	Xuehai	SP10.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536348	Huyết Hải (hai bên)	272835001	Xuehai	SP10.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536349	Cơ Môn	272836000	Jimen	SP11	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536350	Cơ Môn (bên trái)	272836000	Jimen	SP11.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536351	Cơ Môn (bên phải)	272836000	Jimen	SP11.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536352	Cơ Môn (hai bên)	272836000	Jimen	SP11.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536353	Xung Môn	272837009	Chongmen	SP12	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536354	Xung Môn (bên trái)	272837009	Chongmen	SP12.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536355	Xung Môn (bên phải)	272837009	Chongmen	SP12.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536356	Xung Môn (hai bên)	272837009	Chongmen	SP12.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536357	Phủ Xá	272838004	Fushe	SP13	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536358	Phủ Xá (bên trái)	272838004	Fushe	SP13.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536359	Phủ Xá (bên phải)	272838004	Fushe	SP13.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536360	Phủ Xá (hai bên)	272838004	Fushe	SP13.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536361	Phúc Kết	272839007	Fujie	SP14	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536362	Phúc Kết (bên trái)	272839007	Fujie	SP14.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536363	Phúc Kết (bên phải)	272839007	Fujie	SP14.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536364	Phúc Kết (hai bên)	272839007	Fujie	SP14.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536365	Đại Hoành	272840009	Daheng	SP15	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536366	Đại Hoành (bên trái)	272840009	Daheng	SP15.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536367	Đại Hoành (bên phải)	272840009	Daheng	SP15.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536368	Đại Hoành (hai bên)	272840009	Daheng	SP15.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536369	Phúc Ai	272841008	Fuai	SP16	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536370	Phúc Ai (bên trái)	272841008	Fuai	SP16.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536371	Phúc Ai (bên phải)	272841008	Fuai	SP16.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536372	Phúc Ai (hai bên)	272841008	Fuai	SP16.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536373	Thực Đậu	272842001	Shidou	SP17	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536374	Thực Đậu (bên trái)	272842001	Shidou	SP17.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536375	Thực Đậu (bên phải)	272842001	Shidou	SP17.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536376	Thực Đậu (hai bên)	272842001	Shidou	SP17.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536377	Thiên Khê	272843006	Tianxi	SP18	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536378	Thiên Khê (bên trái)	272843006	Tianxi	SP18.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536379	Thiên Khê (bên phải)	272843006	Tianxi	SP18.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536380	Thiên Khê (hai bên)	272843006	Tianxi	SP18.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536381	Hung Hương	272844000	Xiongxiang	SP19	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536382	Hung Hương (bên trái)	272844000	Xiongxiang	SP19.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536383	Hung Hương (bên phải)	272844000	Xiongxiang	SP19.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536384	Hung Hương (hai bên)	272844000	Xiongxiang	SP19.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536385	Chu Vinh	272845004	Zhourong	SP20	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536386	Chu Vinh (bên trái)	272845004	Zhourong	SP20.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536387	Chu Vinh (bên phải)	272845004	Zhourong	SP20.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536388	Chu Vinh (hai bên)	272845004	Zhourong	SP20.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536389	Đại Bao	272846003	Dabao	SP21	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536390	Đại Bao (bên trái)	272846003	Dabao	SP21.L	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536391	Đại Bao (bên phải)	272846003	Dabao	SP21.R	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536392	Đại Bao (hai bên)	272846003	Dabao	SP21.B	Kinh túc thái âm Tỳ	Spleen Meridian
6536393	Các huyết kinh Thủ Thiếu Âm Tâm	272847007	Heart acupuncture points (body structure)			
6536394	Cực Tuyền	272848002	Jiquan	HT1	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536395	Cực Tuyền (bên trái)	272848002	Jiquan	HT1.L	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536396	Cực Tuyền (bên phải)	272848002	Jiquan	HT1.R	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536397	Cực Tuyền (hai bên)	272848002	Jiquan	HT1.B	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536398	Thanh Linh	272849005	Qingling	HT2	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536399	Thanh Linh (bên trái)	272849005	Qingling	HT2.L	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536400	Thanh Linh (bên phải)	272849005	Qingling	HT2.R	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536401	Thanh Linh (hai bên)	272849005	Qingling	HT2.B	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536402	Thiếu Hải	272850005	Shaohai	HT3	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536403	Thiếu Hải (bên trái)	272850005	Shaohai	HT3.L	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536404	Thiếu Hải (bên phải)	272850005	Shaohai	HT3.R	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536405	Thiếu Hải (hai bên)	272850005	Shaohai	HT3.B	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536406	Linh Đạo	272851009	Lingdao	HT4	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536407	Linh Đạo (bên trái)	272851009	Lingdao	HT4.L	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536408	Linh Đạo (bên phải)	272851009	Lingdao	HT4.R	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536409	Linh Đạo (hai bên)	272851009	Lingdao	HT4.B	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536410	Thông Lý	272852002	Tongli	HT5	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536411	Thông Lý (bên trái)	272852002	Tongli	HT5.L	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536412	Thông Lý (bên phải)	272852002	Tongli	HT5.R	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536413	Thông Lý (hai bên)	272852002	Tongli	HT5.B	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536414	Âm Khích	272853007	Yinxi	HT6	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536415	Âm Khích (bên trái)	272853007	Yinxi	HT6.L	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536416	Âm Khích (bên phải)	272853007	Yinxi	HT6.R	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536417	Âm Khích (hai bên)	272853007	Yinxi	HT6.B	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536418	Thần Môn	272854001	Shenmen	HT7	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536419	Thần Môn (bên trái)	272854001	Shenmen	HT7.L	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536420	Thần Môn (bên phải)	272854001	Shenmen	HT7.R	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536421	Thần Môn (hai bên)	272854001	Shenmen	HT7.B	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536422	Thiếu Phủ	272855000	Shaofu	HT8	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536423	Thiếu Phủ (bên trái)	272855000	Shaofu	HT8.L	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536424	Thiếu Phủ (bên phải)	272855000	Shaofu	HT8.R	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536425	Thiếu Phủ (hai bên)	272855000	Shaofu	HT8.B	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536426	Thiếu Xung	272856004	Shaochong	HT9	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536427	Thiếu Xung (bên trái)	272856004	Shaochong	HT9.L	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536428	Thiếu Xung (bên phải)	272856004	Shaochong	HT9.R	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536429	Thiếu Xung (hai bên)	272856004	Shaochong	HT9.B	Kinh thủ thiếu âm Tâm	Heart Meridian
6536430	Các huyệt kinh Thủ Thái Dương Tiểu Trường	272857008	Small intestine acupuncture points (body structure)			
6536431	Thiếu Trạch	272858003	Shaoze	SI1	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536432	Thiếu Trạch (bên trái)	272858003	Shaoze	SI1.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536433	Thiếu Trạch (bên phải)	272858003	Shaoze	SI1.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536434	Thiếu Trạch (hai bên)	272858003	Shaoze	SI1.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536435	Tiền Cốc	272859006	Qiangu	SI2	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536436	Tiền Cốc (bên trái)	272859006	Qiangu	SI2.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536437	Tiền Cốc (bên phải)	272859006	Qiangu	SI2.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536438	Tiền Cốc (hai bên)	272859006	Qiangu	SI2.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536439	Hậu Khê	272860001	Houxi	SI3	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536440	Hậu Khê (bên trái)	272860001	Houxi	SI3.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536441	Hậu Khê (bên phải)	272860001	Houxi	SI3.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536442	Hậu Khê (hai bên)	272860001	Houxi	SI3.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536443	Uyển Cốt	272861002	Wangu	SI4	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536444	Uyển Cốt (bên trái)	272861002	Wangu	SI4.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536445	Uyển Cốt (bên phải)	272861002	Wangu	SI4.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536446	Uyển Cốt (hai bên)	272861002	Wangu	SI4.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536447	Dương Cốc	272862009	Yanggu	SI5	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536448	Dương Cốc (bên trái)	272862009	Yanggu	SI5.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536449	Dương Cốc (bên phải)	272862009	Yanggu	SI5.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536450	Dương Cốc (hai bên)	272862009	Yanggu	SI5.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536451	Dưỡng Lão	272863004	Yanglao	SI6	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536452	Dưỡng Lão (bên trái)	272863004	Yanglao	SI6.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536453	Dưỡng Lão (bên phải)	272863004	Yanglao	SI6.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536454	Dưỡng Lão (hai bên)	272863004	Yanglao	SI6.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536455	Chi Chính	272864005	Zhizheng	SI7	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536456	Chi Chính (bên trái)	272864005	Zhizheng	SI7.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536457	Chi Chính (bên phải)	272864005	Zhizheng	SI7.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536458	Chi Chính (hai bên)	272864005	Zhizheng	SI7.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536459	Tiểu Hải	272865006	Xiaohai	SI8	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536460	Tiểu Hải (bên trái)	272865006	Xiaohai	SI8.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536461	Tiểu Hải (bên phải)	272865006	Xiaohai	SI8.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536462	Tiểu Hải (hai bên)	272865006	Xiaohai	SI8.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536463	Kiên Trinh	272866007	Jianzhen	SI9	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536464	Kiên Trinh (bên trái)	272866007	Jianzhen	SI9.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536465	Kiên Trinh (bên phải)	272866007	Jianzhen	SI9.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536466	Kiên Trinh (hai bên)	272866007	Jianzhen	SI9.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536467	Nhu Du	272867003	Naoshu	SI10	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536468	Nhu Du (bên trái)	272867003	Naoshu	SI10.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536469	Nhu Du (bên phải)	272867003	Naoshu	SI10.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536470	Nhu Du (hai bên)	272867003	Naoshu	SI10.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536471	Thiên Tông	272868008	Tianzong	SI11	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536472	Thiên Tông (bên trái)	272868008	Tianzong	SI11.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536473	Thiên Tông (bên phải)	272868008	Tianzong	SI11.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536474	Thiên Tông (hai bên)	272868008	Tianzong	SI11.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536475	Bình Phong	272869000	Bingfeng	SI12	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536476	Bình Phong (bên trái)	272869000	Bingfeng	SI12.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536477	Bình Phong (bên phải)	272869000	Bingfeng	SI12.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536478	Bình Phong (hai bên)	272869000	Bingfeng	SI12.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536479	Khúc Viên	272870004	Quyuan	SI13	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536480	Khúc Viên (bên trái)	272870004	Quyuan	SI13.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536481	Khúc Viên (bên phải)	272870004	Quyuan	SI13.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536482	Khúc Viên (hai bên)	272870004	Quyuan	SI13.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536483	Kiên Ngoại Du	272871000	Jianwaishu	SI14	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536484	Kiên Ngoại Du (bên trái)	272871000	Jianwaishu	SI14.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536485	Kiên Ngoại Du (bên phải)	272871000	Jianwaishu	SI14.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536486	Kiên Ngoại Du (hai bên)	272871000	Jianwaishu	SI14.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536487	Kiên Trung Du	272872007	Jianzhongshu	SI15	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536488	Kiên Trung Du (bên trái)	272872007	Jianzhongshu	SI15.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536489	Kiên Trung Du (bên phải)	272872007	Jianzhongshu	SI15.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536490	Kiên Trung Du (hai bên)	272872007	Jianzhongshu	SI15.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536491	Thiên Song	272873002	Tianchuang	SI16	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536492	Thiên Song (bên trái)	272873002	Tianchuang	SI16.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536493	Thiên Song (bên phải)	272873002	Tianchuang	SI16.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536494	Thiên Song (hai bên)	272873002	Tianchuang	SI16.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536495	Thiên Dung	272874008	Tianrong	SI17	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536496	Thiên Dung (bên trái)	272874008	Tianrong	SI17.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536497	Thiên Dung (bên phải)	272874008	Tianrong	SI17.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536498	Thiên Dung (hai bên)	272874008	Tianrong	SI17.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536499	Quyền Liêu	272875009	Quanliao	SI18	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536500	Quyền Liêu (bên trái)	272875009	Quanliao	SI18.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536501	Quyền Liêu (bên phải)	272875009	Quanliao	SI18.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536502	Quyền Liêu (hai bên)	272875009	Quanliao	SI18.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536503	Thính Cung	272876005	Tinggong	SI19	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536504	Thính Cung (bên trái)	272876005	Tinggong	SI19.L	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536505	Thính Cung (bên phải)	272876005	Tinggong	SI19.R	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536506	Thính Cung (hai bên)	272876005	Tinggong	SI19.B	Kinh thủ thái dương Tiểu trường	Small Intestine Meridian
6536507	Các huyệt kinh Túc Thái Dương Bàng Quang	272877001	Urinary bladder acupuncture points (body structure)			
6536508	Tĩnh Minh	272878006	Jingming	BL1	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536509	Tĩnh Minh (bên trái)	272878006	Jingming	BL1.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536510	Tĩnh Minh (bên phải)	272878006	Jingming	BL1.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536511	Tĩnh Minh (hai bên)	272878006	Jingming	BL1.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536512	Toản Trúc	272879003	Cuanzhu	BL2	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536513	Toản Trúc (bên trái)	272879003	Cuanzhu	BL2.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536514	Toản Trúc (bên phải)	272879003	Cuanzhu	BL2.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536515	Toản Trúc (hai bên)	272879003	Cuanzhu	BL2.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536516	My Xung	272880000	Meichong	BL3	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536517	My Xung (bên trái)	272880000	Meichong	BL3.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536518	My Xung (bên phải)	272880000	Meichong	BL3.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536519	My Xung (hai bên)	272880000	Meichong	BL3.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536520	Khúc Sai	272881001	Qucha	BL4	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536521	Thính Cung (bên trái)	272881001	Qucha	SI19.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536522	Thính Cung (bên phải)	272881001	Qucha	SI19.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536523	Thính Cung (hai bên)	272881001	Qucha	SI19.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536524	Ngũ Xứ	272882008	Wuchu	BL5	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536525	Ngũ Xứ (bên trái)	272882008	Wuchu	BL5.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536526	Ngũ Xứ (bên phải)	272882008	Wuchu	BL5.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536527	Ngũ Xứ (hai bên)	272882008	Wuchu	BL5.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536528	Thừa Quang	272883003	Chengguang	BL6	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536529	Thừa Quang (bên trái)	272883003	Chengguang	BL6.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536530	Thừa Quang (bên phải)	272883003	Chengguang	BL6.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536531	Thừa Quang (hai bên)	272883003	Chengguang	BL6.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536532	Thông Thiên	272884009	Tongtian	BL7	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536533	Thông Thiên (bên trái)	272884009	Tongtian	BL7.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536534	Thông Thiên (bên phải)	272884009	Tongtian	BL7.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536535	Thông Thiên (hai bên)	272884009	Tongtian	BL7.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536536	Lạc Khước	272885005	Luoque	BL8	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536537	Lạc Khước (bên trái)	272885005	Luoque	BL8.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536538	Lạc Khước (bên phải)	272885005	Luoque	BL8.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536539	Lạc Khước (hai bên)	272885005	Luoque	BL8.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536540	Ngọc Châm	272886006	Yuzhen	BL9	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536541	Ngọc Châm (bên trái)	272886006	Yuzhen	BL9.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536542	Ngọc Châm (bên phải)	272886006	Yuzhen	BL9.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536543	Ngọc Châm (hai bên)	272886006	Yuzhen	BL9.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536544	Thiên Trụ	272887002	Tianzhu	BL10	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536545	Thiên Trụ (bên trái)	272887002	Tianzhu	BL10.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536546	Thiên Trụ (bên phải)	272887002	Tianzhu	BL10.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536547	Thiên Trụ (hai bên)	272887002	Tianzhu	BL10.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536548	Đại Trử	272888007	Dazhu	BL11	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536549	Đại Trử (bên trái)	272888007	Dazhu	BL11.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536550	Đại Trữ (bên phải)	272888007	Dazhu	BL11.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536551	Đại Trữ (hai bên)	272888007	Dazhu	BL11.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536552	Phong Môn	272889004	Fengmen	BL12	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536553	Phong Môn (bên trái)	272889004	Fengmen	BL12.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536554	Phong Môn (bên phải)	272889004	Fengmen	BL12.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536555	Phong Môn (hai bên)	272889004	Fengmen	BL12.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536556	Phế Du	272890008	Feishu	BL13	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536557	Phế Du (bên trái)	272890008	Feishu	BL13.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536558	Phế Du (bên phải)	272890008	Feishu	BL13.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536559	Phế Du (hai bên)	272890008	Feishu	BL13.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536560	Quyết Âm Du	272891007	Jueyinshu	BL14	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536561	Quyết Âm Du (bên trái)	272891007	Jueyinshu	BL14.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536562	Quyết Âm Du (bên phải)	272891007	Jueyinshu	BL14.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536563	Quyết Âm Du (hai bên)	272891007	Jueyinshu	BL14.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536564	Tâm Du	272892000	Xinshu	BL15	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536565	Tâm Du (bên trái)	272892000	Xinshu	BL15.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536566	Tâm Du (bên phải)	272892000	Xinshu	BL15.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536567	Tâm Du (hai bên)	272892000	Xinshu	BL15.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536568	Đốc Du	272893005	Dushu	BL16	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536569	Đốc Du (bên trái)	272893005	Dushu	BL16.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536570	Đốc Du (bên phải)	272893005	Dushu	BL16.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536571	Đốc Du (hai bên)	272893005	Dushu	BL16.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536572	Cách Du	272894004	Geshu	BL17	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536573	Cách Du (bên trái)	272894004	Geshu	BL17.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536574	Cách Du (bên phải)	272894004	Geshu	BL17.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536575	Cách Du (hai bên)	272894004	Geshu	BL17.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536576	Can Du	272895003	Ganshu	BL18	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536577	Can Du (bên trái)	272895003	Ganshu	BL18.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536578	Can Du (bên phải)	272895003	Ganshu	BL18.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536579	Can Du (hai bên)	272895003	Ganshu	BL18.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536580	Đờm Du	272897006	Danshu	BL19	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536581	Đờm Du (bên trái)	272897006	Danshu	BL19.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536582	Đờm Du (bên phải)	272897006	Danshu	BL19.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536583	Đờm Du (hai bên)	272897006	Danshu	BL19.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536584	Tỳ Du	272898001	Pishu	BL20	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536585	Tỳ Du (bên trái)	272898001	Pishu	BL20.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536586	Tỳ Du (bên phải)	272898001	Pishu	BL20.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536587	Tỳ Du (hai bên)	272898001	Pishu	BL20.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536588	Vị Du	272899009	Weishu	BL21	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536589	Vị Du (bên trái)	272899009	Weishu	BL21.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536590	Vị Du (bên phải)	272899009	Weishu	BL21.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536591	Vị Du (hai bên)	272899009	Weishu	BL21.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536592	Tam Tiêu Du	272900004	Sanjiaoshu	BL22	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536593	Tam Tiêu Du (bên trái)	272900004	Sanjiaoshu	BL22.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536594	Tam Tiêu Du (bên phải)	272900004	Sanjiaoshu	BL22.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536595	Tam Tiêu Du (hai bên)	272900004	Sanjiaoshu	BL22.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536596	Thận Du	272901000	Shenshu	BL23	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536597	Thận Du (bên trái)	272901000	Shenshu	BL23.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536598	Thận Du (bên phải)	272901000	Shenshu	BL23.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536599	Thận Du (hai bên)	272901000	Shenshu	BL23.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536600	Khí Hải Du	272902007	Qihashu	BL24	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536601	Khí Hải Du (bên trái)	272902007	Qihashu	BL24.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536602	Khí Hải Du (bên phải)	272902007	Qihashu	BL24.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536603	Khí Hải Du (hai bên)	272902007	Qihashu	BL24.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536604	Đại Trường Du	272903002	Dachangshu	BL25	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536605	Đại Trường Du (bên trái)	272903002	Dachangshu	BL25.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536606	Đại Trường Du (bên phải)	272903002	Dachangshu	BL25.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536607	Đại Trường Du (hai bên)	272903002	Dachangshu	BL25.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536608	Quan Nguyên Du	272904008	Guanyuanshu	BL26	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536609	Quan Nguyên Du (bên trái)	272904008	Guanyuanshu	BL26.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536610	Quan Nguyên Du (bên phải)	272904008	Guanyuanshu	BL26.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536611	Quan Nguyên Du (hai bên)	272904008	Guanyuanshu	BL26.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536612	Tiểu Trường Du	272905009	Xiaochangshu	BL27	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536613	Tiểu Trường Du (bên trái)	272905009	Xiaochangshu	BL27.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536614	Tiểu Trường Du (bên phải)	272905009	Xiaochangshu	BL27.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536615	Tiểu Trường Du (hai bên)	272905009	Xiaochangshu	BL27.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536616	Bàng Quang Du	272906005	Pangguangshu	BL28	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536617	Bàng Quang Du (bên trái)	272906005	Pangguangshu	BL28.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536618	Bàng Quang Du (bên phải)	272906005	Pangguangshu	BL28.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536619	Bàng Quang Du (hai bên)	272906005	Pangguangshu	BL28.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536620	Trung Lữ Du	272907001	Zhonglushu	BL29	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536621	Trung Lữ Du (bên trái)	272907001	Zhonglushu	BL29.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536622	Trung Lữ Du (bên phải)	272907001	Zhonglushu	BL29.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536623	Trung Lữ Du (hai bên)	272907001	Zhonglushu	BL29.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536624	Bạch Hoàn Du	272908006	Baihuanshu	BL30	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536625	Bạch Hoàn Du (bên trái)	272908006	Baihuanshu	BL30.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536626	Bạch Hoàn Du (bên phải)	272908006	Baihuanshu	BL30.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536627	Bạch Hoàn Du (hai bên)	272908006	Baihuanshu	BL30.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536628	Thượng Liêu	272909003	Shangliao	BL31	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536629	Thượng Liêu (bên trái)	272909003	Shangliao	BL31.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536630	Thượng Liêu (bên phải)	272909003	Shangliao	BL31.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536631	Thượng Liêu (hai bên)	272909003	Shangliao	BL31.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536632	Thứ Liêu	272910008	Ciliao	BL32	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536633	Thứ Liêu (bên trái)	272910008	Ciliao	BL32.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536634	Thứ Liêu (bên phải)	272910008	Ciliao	BL32.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536635	Thứ Liêu (hai bên)	272910008	Ciliao	BL32.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536636	Trung Liêu	272911007	Zhongliao	BL33	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536637	Trung Liêu (bên trái)	272911007	Zhongliao	BL33.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536638	Trung Liêu (bên phải)	272911007	Zhongliao	BL33.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536639	Trung Liêu (hai bên)	272911007	Zhongliao	BL33.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536640	Hạ Liêu	272912000	Xialiao	BL34	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536641	Hạ Liêu (bên trái)	272912000	Xialiao	BL34.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536642	Hạ Liêu (bên phải)	272912000	Xialiao	BL34.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536643	Hạ Liêu (hai bên)	272912000	Xialiao	BL34.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536644	Hội Dương	272913005	Huiyang	BL35	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536645	Hội Dương (bên trái)	272913005	Huiyang	BL35.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536646	Hội Dương (bên phải)	272913005	Huiyang	BL35.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536647	Hội Dương (hai bên)	272913005	Huiyang	BL35.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536648	Thừa Phù	272914004	Chengfu	BL36	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536649	Thừa Phù (bên trái)	272914004	Chengfu	BL36.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536650	Thừa Phù (bên phải)	272914004	Chengfu	BL36.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536651	Thừa Phù (hai bên)	272914004	Chengfu	BL36.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536652	Ân Môn	272915003	Yinmen	BL37	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536653	Ân Môn (bên trái)	272915003	Yinmen	BL37.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536654	Ân Môn (bên phải)	272915003	Yinmen	BL37.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536655	Ân Môn (hai bên)	272915003	Yinmen	BL37.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536656	Phù Khích	272916002	Fuxi	BL38	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536657	Phù Khích (bên trái)	272916002	Fuxi	BL38.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536658	Phù Khích (bên phải)	272916002	Fuxi	BL38.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536659	Phù Khích (hai bên)	272916002	Fuxi	BL38.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536660	Ủy Dương	272917006	Weiyang	BL39	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536661	Ủy Dương (bên trái)	272917006	Weiyang	BL39.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536662	Ủy Dương (bên phải)	272917006	Weiyang	BL39.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536663	Ủy Dương (hai bên)	272917006	Weiyang	BL39.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536664	Ủy Trung	272918001	Weizhong	BL40	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536665	Ủy Trung (bên trái)	272918001	Weizhong	BL40.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536666	Ủy Trung (bên phải)	272918001	Weizhong	BL40.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536667	Ủy Trung (hai bên)	272918001	Weizhong	BL40.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536668	Phụ Phân	272919009	Fufen	BL41	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536669	Phụ Phân (bên trái)	272919009	Fufen	BL41.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536670	Phụ Phân (bên phải)	272919009	Fufen	BL41.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536671	Phụ Phân (hai bên)	272919009	Fufen	BL41.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536672	Phách Hộ	272920003	Pohu	BL42	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536673	Phách Hộ (bên trái)	272920003	Pohu	BL42.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536674	Phách Hộ (bên phải)	272920003	Pohu	BL42.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536675	Phách Hộ (hai bên)	272920003	Pohu	BL42.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536676	Cao Hoang	272921004	Gaohuang	BL43	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536677	Cao Hoang (bên trái)	272921004	Gaohuang	BL43.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536678	Cao Hoang (bên phải)	272921004	Gaohuang	BL43.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536679	Cao Hoang (hai bên)	272921004	Gaohuang	BL43.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536680	Thần Đường	272922006	Shentang	BL44	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536681	Thần Đường (bên trái)	272922006	Shentang	BL44.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536682	Thần Đường (bên phải)	272922006	Shentang	BL44.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536683	Thần Đường (hai bên)	272922006	Shentang	BL44.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536684	Y Hy	272923001	Yixi	BL45	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536685	Y Hy (bên trái)	272923001	Yixi	BL45.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536686	Y Hy (bên phải)	272923001	Yixi	BL45.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536687	Y Hy (hai bên)	272923001	Yixi	BL45.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536688	Cách Quan	272924007	Geguan	BL46	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536689	Cách Quan (bên trái)	272924007	Geguan	BL46.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536690	Cách Quan (bên phải)	272924007	Geguan	BL46.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536691	Cách Quan (hai bên)	272924007	Geguan	BL46.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536692	Hồn Môn	272925008	Hunmen	BL47	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536693	Hồn Môn (bên trái)	272925008	Hunmen	BL47.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536694	Hồn Môn (bên phải)	272925008	Hunmen	BL47.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536695	Hồn Môn (hai bên)	272925008	Hunmen	BL47.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536696	Dương Cương	272926009	Yanggang	BL48	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536697	Dương Cương (bên trái)	272926009	Yanggang	BL48.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536698	Dương Cương (bên phải)	272926009	Yanggang	BL48.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536699	Dương Cương (hai bên)	272926009	Yanggang	BL48.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536700	Ý Xá	272927000	Yishe	BL49	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536701	Ý Xá (bên trái)	272927000	Yishe	BL49.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536702	Ý Xá (bên phải)	272927000	Yishe	BL49.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536703	Ý Xá (hai bên)	272927000	Yishe	BL49.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536704	Vị Thương	272928005	Weicang	BL50	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536705	Vị Thương (bên trái)	272928005	Weicang	BL50.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536706	Vị Thương (bên phải)	272928005	Weicang	BL50.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536707	Vị Thương (hai bên)	272928005	Weicang	BL50.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536708	Hoang Môn	272929002	Huangmen	BL51	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536709	Hoang Môn (bên trái)	272929002	Huangmen	BL51.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536710	Hoang Môn (bên phải)	272929002	Huangmen	BL51.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536711	Hoang Môn (hai bên)	272929002	Huangmen	BL51.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536712	Chí Thắt	272930007	Zhishi	BL52	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536713	Chí Thắt (bên trái)	272930007	Zhishi	BL52.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536714	Chí Thắt (bên phải)	272930007	Zhishi	BL52.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536715	Chí Thắt (hai bên)	272930007	Zhishi	BL52.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536716	Bào Hoang	272931006	Baohuang	BL53	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536717	Bào Hoang (bên trái)	272931006	Baohuang	BL53.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536718	Bào Hoang (bên phải)	272931006	Baohuang	BL53.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536719	Bào Hoang (hai bên)	272931006	Baohuang	BL53.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536720	Trật Biên	272932004	Zhibian	BL54	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536721	Trật Biên (bên trái)	272932004	Zhibian	BL54.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536722	Trật Biên (bên phải)	272932004	Zhibian	BL54.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536723	Trật Biên (hai bên)	272932004	Zhibian	BL54.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536724	Hợp Dương	272933009	Heyang	BL55	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536725	Hợp Dương (bên trái)	272933009	Heyang	BL55.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536726	Hợp Dương (bên phải)	272933009	Heyang	BL55.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536727	Hợp Dương (hai bên)	272933009	Heyang	BL55.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536728	Thừa Cân	272934003	Chengjin	BL56	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536729	Thừa Cân (bên trái)	272934003	Chengjin	BL56.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536730	Thừa Cân (bên phải)	272934003	Chengjin	BL56.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536731	Thừa Cân (hai bên)	272934003	Chengjin	BL56.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536732	Thừa Sơn	272935002	Chengshan	BL57	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536733	Thừa Sơn (bên trái)	272935002	Chengshan	BL57.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536734	Thừa Sơn (bên phải)	272935002	Chengshan	BL57.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536735	Thừa Sơn (hai bên)	272935002	Chengshan	BL57.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536736	Phi Dương	272936001	Feiyang	BL58	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536737	Phi Dương (bên trái)	272936001	Feiyang	BL58.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536738	Phi Dương (bên phải)	272936001	Feiyang	BL58.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536739	Phi Dương (hai bên)	272936001	Feiyang	BL58.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536740	Phụ Dương	272937005	Fuyang	BL59	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536741	Phụ Dương (bên trái)	272937005	Fuyang	BL59.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536742	Phụ Dương (bên phải)	272937005	Fuyang	BL59.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536743	Phụ Dương (hai bên)	272937005	Fuyang	BL59.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536744	Côn Lôn	272939008	Kunlun	BL60	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536745	Côn Lôn (bên trái)	272939008	Kunlun	BL60.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536746	Côn Lôn (bên phải)	272939008	Kunlun	BL60.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536747	Côn Lôn (hai bên)	272939008	Kunlun	BL60.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536748	Bộc Tham	272940005	Pucan	BL61	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536749	Bộc Tham (bên trái)	272940005	Pucan	BL61.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536750	Bộc Tham (bên phải)	272940005	Pucan	BL61.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536751	Bộc Tham (hai bên)	272940005	Pucan	BL61.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536752	Thân Mạch	272941009	Shenmai	BL62	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536753	Thân Mạch (bên trái)	272941009	Shenmai	BL62.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536754	Thân Mạch (bên phải)	272941009	Shenmai	BL62.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536755	Thân Mạch (hai bên)	272941009	Shenmai	BL62.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536756	Kim Môn	272942002	Jinmen	BL63	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536757	Kim Môn (bên trái)	272942002	Jinmen	BL63.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536758	Kim Môn (bên phải)	272942002	Jinmen	BL63.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536759	Kim Môn (hai bên)	272942002	Jinmen	BL63.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536760	Kinh Cốt	272943007	Jinggu	BL64	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536761	Kinh Cốt (bên trái)	272943007	Jinggu	BL64.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536762	Kinh Cốt (bên phải)	272943007	Jinggu	BL64.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536763	Kinh Cốt (hai bên)	272943007	Jinggu	BL64.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536764	Thúc Cốt	272944001	Shugu	BL65	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536765	Thúc Cốt (bên trái)	272944001	Shugu	BL65.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536766	Thúc Cốt (bên phải)	272944001	Shugu	BL65.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536767	Thúc Cốt (hai bên)	272944001	Shugu	BL65.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536768	Thủ Thông Cốc		Zutonggu	BL66	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536769	Thủ Thông Cốc (bên trái)		Zutonggu	BL66.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536770	Thủ Thông Cốc (bên phải)		Zutonggu	BL66.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536771	Thủ Thông Cốc (hai bên)		Zutonggu	BL66.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536772	Chí Âm		Zhiyin	BL67	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536773	Chí Âm (bên trái)		Zhiyin	BL67.L	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536774	Chí Âm (bên phải)		Zhiyin	BL67.R	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536775	Chí Âm (hai bên)		Zhiyin	BL67.B	Kinh thủ thái dương Bàng quang	Bladder Meridian
6536776	Các huyết kinh Túc Thiếu Âm Thận	272945000	Kidney acupuncture points (body structure)			
6536777	Dũng Tuyền	272946004	Yongquan	KI1	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536778	Dũng Tuyền (bên trái)	272946004	Yongquan	KI1.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536779	Dũng Tuyền (bên phải)	272946004	Yongquan	KI1.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536780	Dũng Tuyền (hai bên)	272946004	Yongquan	KI1.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536781	Nhiên Cốc	272947008	Rangu	KI2	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536782	Nhiên Cốc (bên trái)	272947008	Rangu	KI2.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536783	Nhiên Cốc (bên phải)	272947008	Rangu	KI2.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536784	Nhiên Cốc (hai bên)	272947008	Rangu	KI2.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536785	Thái Khê	272948003	Taixi	KI3	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536786	Thái Khê (bên trái)	272948003	Taixi	KI3.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536787	Thái Khê (bên phải)	272948003	Taixi	KI3.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536788	Thái Khê (hai bên)	272948003	Taixi	KI3.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536789	Đại Chung	272949006	Dazhong	KI4	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536790	Đại Chung (bên trái)	272949006	Dazhong	KI4.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536791	Đại Chung (bên phải)	272949006	Dazhong	KI4.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536792	Đại Chung (hai bên)	272949006	Dazhong	KI4.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536793	Thủy Tuyền	272950006	Shuiquan	KI5	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536794	Thủy Tuyền (bên trái)	272950006	Shuiquan	KI5.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536795	Thủy Tuyền (bên phải)	272950006	Shuiquan	KI5.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536796	Thủy Tuyền (hai bên)	272950006	Shuiquan	KI5.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536797	Chiếu Hải	272951005	Zhaohai	KI6	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536798	Chiếu Hải (bên trái)	272951005	Zhaohai	KI6.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536799	Chiếu Hải (bên phải)	272951005	Zhaohai	KI6.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536800	Chiếu Hải (hai bên)	272951005	Zhaohai	KI6.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536801	Phục Lưu	272952003	Fuliu	KI7	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536802	Phục Lưu (bên trái)	272952003	Fuliu	KI7.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536803	Phục Lưu (bên phải)	272952003	Fuliu	KI7.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536804	Phục Lưu (hai bên)	272952003	Fuliu	KI7.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536805	Giao Tín	272953008	Jiaoxin	KI8	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536806	Giao Tín (bên trái)	272953008	Jiaoxin	KI8.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536807	Giao Tín (bên phải)	272953008	Jiaoxin	KI8.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536808	Giao Tín (hai bên)	272953008	Jiaoxin	KI8.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536809	Trúc Tân	272954002	Zhubin	KI9	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536810	Trúc Tân (bên trái)	272954002	Zhubin	KI9.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536811	Trúc Tân (bên phải)	272954002	Zhubin	KI9.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536812	Trúc Tân (hai bên)	272954002	Zhubin	KI9.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536813	Âm Cốc	272955001	Yingu	KI10	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536814	Âm Cốc (bên trái)	272955001	Yingu	KI10.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536815	Âm Cốc (bên phải)	272955001	Yingu	KI10.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536816	Âm Cốc (hai bên)	272955001	Yingu	KI10.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536817	Hoành Cốt	272956000	Henggu	KI11	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536818	Hoành Cốt (bên trái)	272956000	Henggu	KI11.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536819	Hoành Cốt (bên phải)	272956000	Henggu	KI11.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536820	Hoành Cốt (hai bên)	272956000	Henggu	KI11.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536821	Đại Hách	272957009	Dahe	KI12	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536822	Đại Hách (bên trái)	272957009	Dahe	KI12.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536823	Đại Hách (bên phải)	272957009	Dahe	KI12.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536824	Đại Hách (hai bên)	272957009	Dahe	KI12.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536825	Khí Huyết	272958004	Qixue	KI13	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536826	Khí Huyết (bên trái)	272958004	Qixue	KI13.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536827	Khí Huyết (bên phải)	272958004	Qixue	KI13.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536828	Khí Huyết (hai bên)	272958004	Qixue	KI13.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536829	Tứ Mãn	272959007	Siman	KI14	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536830	Tứ Mãn (bên trái)	272959007	Siman	KI14.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536831	Tứ Mãn (bên phải)	272959007	Siman	KI14.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536832	Tứ Mãn (hai bên)	272959007	Siman	KI14.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536833	Trung Chú	272960002	Zhongzhu	KI15	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536834	Trung Chú (bên trái)	272960002	Zhongzhu	KI15.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536835	Trung Chú (bên phải)	272960002	Zhongzhu	KI15.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536836	Trung Chú (hai bên)	272960002	Zhongzhu	KI15.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536837	Hoang Du	272961003	Huangshu	KI16	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536838	Hoang Du (bên trái)	272961003	Huangshu	KI16.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536839	Hoang Du (bên phải)	272961003	Huangshu	KI16.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536840	Hoang Du (hai bên)	272961003	Huangshu	KI16.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536841	Thương Khúc	272962005	Shangqu	KI17	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536842	Thương Khúc (bên trái)	272962005	Shangqu	KI17.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536843	Thương Khúc (bên phải)	272962005	Shangqu	KI17.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536844	Thương Khúc (hai bên)	272962005	Shangqu	KI17.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536845	Thạch Quan	272963000	Shiguan	KI18	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536846	Thạch Quan (bên trái)	272963000	Shiguan	KI18.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536847	Thạch Quan (bên phải)	272963000	Shiguan	KI18.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536848	Thạch Quan (hai bên)	272963000	Shiguan	KI18.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536849	Âm Đô	272964006	Yindu	KI19	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536850	Âm Đô (bên trái)	272964006	Yindu	KI19.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536851	Âm Đô (bên phải)	272964006	Yindu	KI19.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536852	Âm Đô (hai bên)	272964006	Yindu	KI19.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536853	Phúc Thông Cốc	272965007	Futonggu	KI20	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536854	Phúc Thông Cốc (bên trái)	272965007	Futonggu	KI20.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536855	Phúc Thông Cốc (bên phải)	272965007	Futonggu	KI20.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536856	Phúc Thông Cốc (hai bên)	272965007	Futonggu	KI20.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536857	U Môn	272966008	Youmen	KI21	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536858	U Môn (bên trái)	272966008	Youmen	KI21.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536859	U Môn (bên phải)	272966008	Youmen	KI21.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536860	U Môn (hai bên)	272966008	Youmen	KI21.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536861	Bộ Lang	272967004	Bulang	KI22	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536862	Bộ Lang (bên trái)	272967004	Bulang	KI22.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536863	Bộ Lang (bên phải)	272967004	Bulang	KI22.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536864	Bộ Lang (hai bên)	272967004	Bulang	KI22.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536865	Thần Phong	272968009	Shenfeng	KI23	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536866	Thần Phong (bên trái)	272968009	Shenfeng	KI23.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536867	Thần Phong (bên phải)	272968009	Shenfeng	KI23.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536868	Thần Phong (hai bên)	272968009	Shenfeng	KI23.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536869	Linh Khu	272969001	Lingxu	KI24	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536870	Linh Khu (bên trái)	272969001	Lingxu	KI24.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536871	Linh Khu (bên phải)	272969001	Lingxu	KI24.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536872	Linh Khu (hai bên)	272969001	Lingxu	KI24.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536873	Thần Tàng	272970000	Shencang	KI25	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536874	Thần Tàng (bên trái)	272970000	Shencang	KI25.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536875	Thần Tàng (bên phải)	272970000	Shencang	KI25.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536876	Thần Tàng (hai bên)	272970000	Shencang	KI25.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536877	Hoắc Trung	272971001	Yuzhong	KI26	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536878	Hoắc Trung (bên trái)	272971001	Yuzhong	KI26.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536879	Hoắc Trung (bên phải)	272971001	Yuzhong	KI26.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536880	Hoắc Trung (hai bên)	272971001	Yuzhong	KI26.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536881	Du Phủ	272972008	Shufu	KI27	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536882	Du Phủ (bên trái)	272972008	Shufu	KI27.L	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536883	Du Phủ (bên phải)	272972008	Shufu	KI27.R	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536884	Du Phủ (hai bên)	272972008	Shufu	KI27.B	Kinh túc thiếu âm Thận	Kidney Meridian
6536885	Các huyết kinh Thủ Quyết Âm Tâm Bào	272973003	Pericardium acupuncture points (body structure)			
6536886	Thiên Trì	272974009	Tianchi	PC1	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536887	Thiên Trì (bên trái)	272974009	Tianchi	PC1.L	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536888	Thiên Trì (bên phải)	272974009	Tianchi	PC1.R	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536889	Thiên Trì (hai bên)	272974009	Tianchi	PC1.B	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536890	Thiên Tuyền	272975005	Tianquan	PC2	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536891	Thiên Tuyền (bên trái)	272975005	Tianquan	PC2.L	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536892	Thiên Tuyền (bên phải)	272975005	Tianquan	PC2.R	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536893	Thiên Tuyền (hai bên)	272975005	Tianquan	PC2.B	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536894	Khúc Trạch	272976006	Quze	PC3	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536895	Khúc Trạch (bên trái)	272976006	Quze	PC3.L	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536896	Khúc Trạch (bên phải)	272976006	Quze	PC3.R	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536897	Khúc Trạch (hai bên)	272976006	Quze	PC3.B	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536898	Khích Môn	272977002	Ximen	PC4	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536899	Khích Môn (bên trái)	272977002	Ximen	PC4.L	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536900	Khích Môn (bên phải)	272977002	Ximen	PC4.R	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536901	Khích Môn (hai bên)	272977002	Ximen	PC4.B	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536902	Giản Sử	272978007	Jianshi	PC5	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536903	Giản Sử (bên trái)	272978007	Jianshi	PC5.L	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536904	Giản Sử (bên phải)	272978007	Jianshi	PC5.R	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536905	Giản Sử (hai bên)	272978007	Jianshi	PC5.B	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536906	Nội Quan	272979004	Neiguan	PC6	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536907	Nội Quan (bên trái)	272979004	Neiguan	PC6.L	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536908	Nội Quan (bên phải)	272979004	Neiguan	PC6.R	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536909	Nội Quan (hai bên)	272979004	Neiguan	PC6.B	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536910	Đại Lăng	272980001	Daling	PC7	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536911	Đại Lăng (bên trái)	272980001	Daling	PC7.L	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536912	Đại Lăng (bên phải)	272980001	Daling	PC7.R	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536913	Đại Lăng (hai bên)	272980001	Daling	PC7.B	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536914	Lao Cung	272981002	Laogong	PC8	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536915	Lao Cung (bên trái)	272981002	Laogong	PC8.L	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536916	Lao Cung (bên phải)	272981002	Laogong	PC8.R	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536917	Lao Cung (hai bên)	272981002	Laogong	PC8.B	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536918	Trung Xung	272982009	Zhongchong	PC9	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536919	Trung Xung (bên trái)	272982009	Zhongchong	PC9.L	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536920	Trung Xung (bên phải)	272982009	Zhongchong	PC9.R	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536921	Trung Xung (hai bên)	272982009	Zhongchong	PC9.B	Kinh thủ quyết âm Tâm bào	Pericardium Meridian
6536922	Các huyệt kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu	272983004	Triple energizer acupuncture points (body structure)			
6536923	Quan Xung		Guanchong	TE1	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536924	Quan Xung (bên trái)		Guanchong	TE1.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536925	Quan Xung (bên phải)		Guanchong	TE1.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536926	Quan Xung (hai bên)		Guanchong	TE1.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536927	Dịch Môn		Yemen	TE2	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536928	Dịch Môn (bên trái)		Yemen	TE2.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536929	Dịch Môn (bên phải)		Yemen	TE2.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536930	Dịch Môn (hai bên)		Yemen	TE2.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536931	Trung Chũ		Zhongzhu	TE3	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536932	Trung Chũ (bên trái)		Zhongzhu	TE3.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536933	Trung Chũ (bên phải)		Zhongzhu	TE3.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536934	Trung Chũ (hai bên)		Zhongzhu	TE3.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536935	Dương Trì		Yangchi	TE4	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536936	Dương Trì (bên trái)		Yangchi	TE4.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536937	Dương Trì (bên phải)		Yangchi	TE4.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536938	Dương Trì (hai bên)		Yangchi	TE4.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536939	Ngoại Quan		Waiguan	TE5	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536940	Ngoại Quan (bên trái)		Waiguan	TE5.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536941	Ngoại Quan (bên phải)		Waiguan	TE5.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536942	Ngoại Quan (hai bên)		Waiguan	TE5.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536943	Chi Câu		Zhigou	TE6	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536944	Chi Câu (bên trái)		Zhigou	TE6.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536945	Chi Câu (bên phải)		Zhigou	TE6.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536946	Chi Câu (hai bên)		Zhigou	TE6.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536947	Hội Tông		Huizong	TE7	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536948	Hội Tông (bên trái)		Huizong	TE7.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536949	Hội Tông (bên phải)		Huizong	TE7.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536950	Hội Tông (hai bên)		Huizong	TE7.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536951	Tam Dương Lạc		Sanyangluo	TE8	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536952	Tam Dương Lạc (bên trái)		Sanyangluo	TE8.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536953	Tam Dương Lạc (bên phải)		Sanyangluo	TE8.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536954	Tam Dương Lạc (hai bên)		Sanyangluo	TE8.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536955	Tứ Độc		Sidu	TE9	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536956	Tứ Độc (bên trái)		Sidu	TE9.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536957	Tứ Độc (bên phải)		Sidu	TE9.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536958	Tứ Độc (hai bên)		Sidu	TE9.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536959	Thiên Tĩnh		Tianjing	TE10	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536960	Thiên Tĩnh (bên trái)		Tianjing	TE10.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536961	Thiên Tĩnh (bên phải)		Tianjing	TE10.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536962	Thiên Tĩnh (hai bên)		Tianjing	TE10.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536963	Thanh Lãnh Uyên		Qinglengyuan	TE11	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536964	Thanh Lãnh Uyên (bên trái)		Qinglengyuan	TE11.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536965	Thanh Lãnh Uyên (bên phải)		Qinglengyuan	TE11.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536966	Thanh Lãnh Uyên (hai bên)		Qinglengyuan	TE11.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536967	Tiêu Lạc	272995004	Xiaoluo	TE12	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536968	Tiêu Lạc (bên trái)	272995004	Xiaoluo	TE12.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536969	Tiêu Lạc (bên phải)	272995004	Xiaoluo	TE12.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536970	Tiêu Lạc (hai bên)	272995004	Xiaoluo	TE12.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536971	Nhu Hội	272996003	Naohui	TE13	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536972	Nhu Hội (bên trái)	272996003	Naohui	TE13.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536973	Nhu Hội (bên phải)	272996003	Naohui	TE13.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536974	Nhu Hội (hai bên)	272996003	Naohui	TE13.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536975	Kiên Liêu	272997007	Jianliao	TE14	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536976	Kiên Liêu (bên trái)	272997007	Jianliao	TE14.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536977	Kiên Liêu (bên phải)	272997007	Jianliao	TE14.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536978	Kiên Liêu (hai bên)	272997007	Jianliao	TE14.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536979	Thiên Liêu	272999005	Tianliao	TE15	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536980	Thiên Liêu (bên trái)	272999005	Tianliao	TE15.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536981	Thiên Liêu (bên phải)	272999005	Tianliao	TE15.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536982	Thiên Liêu (hai bên)	272999005	Tianliao	TE15.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536983	Thiên Dũ	273000006	Tianyou	TE16	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536984	Thiên Dũ (bên trái)	273000006	Tianyou	TE16.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536985	Thiên Dũ (bên phải)	273000006	Tianyou	TE16.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6536986	Thiên Dũ (hai bên)	273000006	Tianyou	TE16.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536987	Ế Phong	273001005	Yifeng	TE17	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536988	Ế Phong (bên trái)	273001005	Yifeng	TE17.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536989	Ế Phong (bên phải)	273001005	Yifeng	TE17.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536990	Ế Phong (hai bên)	273001005	Yifeng	TE17.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536991	Khế Mạch	273002003	Chimai (Qimai)	TE18	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536992	Khế Mạch (bên trái)	273002003	Chimai (Qimai)	TE18.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536993	Khế Mạch (bên phải)	273002003	Chimai (Qimai)	TE18.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536994	Khế Mạch (hai bên)	273002003	Chimai (Qimai)	TE18.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536995	Lư Túc	273003008	Luxi	TE19	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536996	Lư Túc (bên trái)	273003008	Luxi	TE19.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536997	Lư Túc (bên phải)	273003008	Luxi	TE19.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536998	Lư Túc (hai bên)	273003008	Luxi	TE19.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6536999	Giác Tôn	273004002	Jiaosun	TE20	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537000	Giác Tôn (bên trái)	273004002	Jiaosun	TE20.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537001	Giác Tôn (bên phải)	273004002	Jiaosun	TE20.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537002	Giác Tôn (hai bên)	273004002	Jiaosun	TE20.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537003	Nhĩ Môn	273005001	Ermen	TE21	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537004	Nhĩ Môn (bên trái)	273005001	Ermen	TE21.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537005	Nhĩ Môn (bên phải)	273005001	Ermen	TE21.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537006	Nhĩ Môn (hai bên)	273005001	Ermen	TE21.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537007	Nhĩ Hoà Liêu	273006000	Erheliao	TE22	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537008	Nhĩ Hoà Liêu (bên trái)	273006000	Erheliao	TE22.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537009	Nhĩ Hoà Liêu (bên phải)	273006000	Erheliao	TE22.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537010	Nhĩ Hoà Liêu (hai bên)	273006000	Erheliao	TE22.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537011	Ty Trúc Không	273007009	Sizhukong	TE23	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537012	Ty Trúc Không (bên trái)	273007009	Sizhukong	TE23.L	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537013	Ty Trúc Không (bên phải)	273007009	Sizhukong	TE23.R	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537014	Ty Trúc Không (hai bên)	273007009	Sizhukong	TE23.B	Kinh thủ thiếu dương Tam tiêu	San Jiao (Triple Burner) Meridian
6537015	Các huyết kinh Túc Thiếu Dương Đởm	273008004	Gallbladder acupuncture points (body structure)			
6537016	Đồng Tử Liêu	273009007	Tongziliao	GB1	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537017	Đồng Tử Liêu (bên trái)	273009007	Tongziliao	GB1.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537018	Đồng Tử Liêu (bên phải)	273009007	Tongziliao	GB1.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537019	Đồng Tử Liêu (hai bên)	273009007	Tongziliao	GB1.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537020	Thính Hội	273010002	Tinghui	GB2	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537021	Thính Hội (bên trái)	273010002	Tinghui	GB2.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537022	Thính Hội (bên phải)	273010002	Tinghui	GB2.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537023	Thính Hội (hai bên)	273010002	Tinghui	GB2.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537024	Thượng Quan	273011003	Shangguan	GB3	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537025	Thượng Quan (bên trái)	273011003	Shangguan	GB3.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537026	Thượng Quan (bên phải)	273011003	Shangguan	GB3.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537027	Thượng Quan (hai bên)	273011003	Shangguan	GB3.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537028	Hàm Yển	273012005	Hanyan	GB4	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537029	Hàm Yển (bên trái)	273012005	Hanyan	GB4.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537030	Hàm Yên (bên phải)	273012005	Hanyan	GB4.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537031	Hàm Yên (hai bên)	273012005	Hanyan	GB4.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537032	Huyền Lư	273013000	Xuanlu	GB5	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537033	Huyền Lư (bên trái)	273013000	Xuanlu	GB5.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537034	Huyền Lư (bên phải)	273013000	Xuanlu	GB5.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537035	Huyền Lư (hai bên)	273013000	Xuanlu	GB5.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537036	Huyền Ly	273014006	Xuanli	GB6	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537037	Huyền Ly (bên trái)	273014006	Xuanli	GB6.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537038	Huyền Ly (bên phải)	273014006	Xuanli	GB6.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537039	Huyền Ly (hai bên)	273014006	Xuanli	GB6.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537040	Khúc Tân	273015007	Qubin	GB7	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537041	Khúc Tân (bên trái)	273015007	Qubin	GB7.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537042	Khúc Tân (bên phải)	273015007	Qubin	GB7.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537043	Khúc Tân (hai bên)	273015007	Qubin	GB7.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537044	Suất Cốc	273016008	Shuaigu	GB8	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537045	Suất Cốc (bên trái)	273016008	Shuaigu	GB8.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537046	Suất Cốc (bên phải)	273016008	Shuaigu	GB8.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537047	Suất Cốc (hai bên)	273016008	Shuaigu	GB8.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537048	Thiên Xung	273017004	Tianchong	GB9	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537049	Thiên Xung (bên trái)	273017004	Tianchong	GB9.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537050	Thiên Xung (bên phải)	273017004	Tianchong	GB9.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537051	Thiên Xung (hai bên)	273017004	Tianchong	GB9.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537052	Phù Bạch	273018009	Fubai	GB10	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537053	Phù Bạch (bên trái)	273018009	Fubai	GB10.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537054	Phù Bạch (bên phải)	273018009	Fubai	GB10.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537055	Phù Bạch (hai bên)	273018009	Fubai	GB10.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537056	Đầu Khiếu Âm		Touqiaoyin	GB11	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537057	Đầu Khiếu Âm (bên trái)		Touqiaoyin	GB11.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537058	Đầu Khiếu Âm (bên phải)		Touqiaoyin	GB11.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537059	Đầu Khiếu Âm (hai bên)		Touqiaoyin	GB11.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537060	Hoàn Cốt	273019001	Wangu	GB12	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537061	Hoàn Cốt (bên trái)	273019001	Wangu	GB12.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537062	Hoàn Cốt (bên phải)	273019001	Wangu	GB12.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537063	Hoàn Cốt (hai bên)	273019001	Wangu	GB12.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537064	Bản Thần	273020007	Benshen	GB13	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537065	Bản Thần (bên trái)	273020007	Benshen	GB13.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537066	Bản Thần (bên phải)	273020007	Benshen	GB13.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537067	Bản Thần (hai bên)	273020007	Benshen	GB13.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537068	Dương Bạch	273021006	Yangbai	GB14	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537069	Dương Bạch (bên trái)	273021006	Yangbai	GB14.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537070	Dương Bạch (bên phải)	273021006	Yangbai	GB14.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537071	Dương Bạch (hai bên)	273021006	Yangbai	GB14.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537072	Đầu Lâm Khấp	273022004	Toulinqi	GB15	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537073	Đầu Lâm Khấp (bên trái)	273022004	Toulinqi	GB15.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537074	Đầu Lâm Khấp (bên phải)	273022004	Toulinqi	GB15.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537075	Đầu Lâm Khấp (hai bên)	273022004	Toulinqi	GB15.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537076	Mục Song	273023009	Muchuang	GB16	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537077	Mục Song (bên trái)	273023009	Muchuang	GB16.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537078	Mục Song (bên phải)	273023009	Muchuang	GB16.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537079	Mục Song (hai bên)	273023009	Muchuang	GB16.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537080	Chính Doanh	273024003	Zhengying	GB17	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537081	Chính Doanh (bên trái)	273024003	Zhengying	GB17.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537082	Chính Doanh (bên phải)	273024003	Zhengying	GB17.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537083	Chính Doanh (hai bên)	273024003	Zhengying	GB17.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537084	Thừa Linh	273025002	Chengling	GB18	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537085	Thừa Linh (bên trái)	273025002	Chengling	GB18.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537086	Thừa Linh (bên phải)	273025002	Chengling	GB18.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537087	Thừa Linh (hai bên)	273025002	Chengling	GB18.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537088	Não Không	273026001	Naokong	GB19	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537089	Não Không (bên trái)	273026001	Naokong	GB19.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537090	Não Không (bên phải)	273026001	Naokong	GB19.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537091	Não Không (hai bên)	273026001	Naokong	GB19.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537092	Phong Trì	273027005	Fengchi	GB20	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537093	Phong Trì (bên trái)	273027005	Fengchi	GB20.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537094	Phong Trì (bên phải)	273027005	Fengchi	GB20.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537095	Phong Trì (hai bên)	273027005	Fengchi	GB20.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537096	Kiên Tĩnh	273028000	Jianjing	GB21	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537097	Kiên Tĩnh (bên trái)	273028000	Jianjing	GB21.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537098	Kiên Tĩnh (bên phải)	273028000	Jianjing	GB21.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537099	Kiên Tĩnh (hai bên)	273028000	Jianjing	GB21.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537100	Uyển Dịch	273029008	Yuanye	GB22	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537101	Uyển Dịch (bên trái)	273029008	Yuanye	GB22.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537102	Uyển Dịch (bên phải)	273029008	Yuanye	GB22.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537103	Uỷên Dịch (hai bên)	273029008	Yuanye	GB22.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537104	Triệp Cân	273030003	Zhejin	GB23	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537105	Triệp Cân (bên trái)	273030003	Zhejin	GB23.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537106	Triệp Cân (bên phải)	273030003	Zhejin	GB23.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537107	Triệp Cân (hai bên)	273030003	Zhejin	GB23.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537108	Nhật Nguyệt	273031004	Riyue	GB24	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537109	Nhật Nguyệt (bên trái)	273031004	Riyue	GB24.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537110	Nhật Nguyệt (bên phải)	273031004	Riyue	GB24.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537111	Nhật Nguyệt (hai bên)	273031004	Riyue	GB24.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537112	Kinh Môn	273032006	Jingmen	GB25	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537113	Kinh Môn (bên trái)	273032006	Jingmen	GB25.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537114	Kinh Môn (bên phải)	273032006	Jingmen	GB25.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537115	Kinh Môn (hai bên)	273032006	Jingmen	GB25.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537116	Đới Mạch	273033001	Daimai	GB26	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537117	Đới Mạch (bên trái)	273033001	Daimai	GB26.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537118	Đới Mạch (bên phải)	273033001	Daimai	GB26.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537119	Đới Mạch (hai bên)	273033001	Daimai	GB26.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537120	Ngũ Khu	273034007	Wushu	GB27	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537121	Ngũ Khu (bên trái)	273034007	Wushu	GB27.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537122	Ngũ Khu (bên phải)	273034007	Wushu	GB27.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537123	Ngũ Khu (hai bên)	273034007	Wushu	GB27.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537124	Duy Đạo	273035008	Weidao	GB28	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537125	Duy Đạo (bên trái)	273035008	Weidao	GB28.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537126	Duy Đạo (bên phải)	273035008	Weidao	GB28.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537127	Duy Đạo (hai bên)	273035008	Weidao	GB28.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537128	Cự Liêu	273036009	Juliao	GB29	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537129	Cự Liêu (bên trái)	273036009	Juliao	GB29.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537130	Cự Liêu (bên phải)	273036009	Juliao	GB29.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537131	Cự Liêu (hai bên)	273036009	Juliao	GB29.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537132	Hoàn Khiêu	273037000	Huantiao	GB30	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537133	Hoàn Khiêu (bên trái)	273037000	Huantiao	GB30.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537134	Hoàn Khiêu (bên phải)	273037000	Huantiao	GB30.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537135	Hoàn Khiêu (hai bên)	273037000	Huantiao	GB30.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537136	Phong Thị	273038005	Fengshi	GB31	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537137	Phong Thị (bên trái)	273038005	Fengshi	GB31.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537138	Phong Thị (bên phải)	273038005	Fengshi	GB31.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537139	Phong Thị (hai bên)	273038005	Fengshi	GB31.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537140	Trung Độc	273039002	Zhongdu	GB32	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537141	Trung Độc (bên trái)	273039002	Zhongdu	GB32.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537142	Trung Độc (bên phải)	273039002	Zhongdu	GB32.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537143	Trung Độc (hai bên)	273039002	Zhongdu	GB32.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537144	Tất Dương Quan	273040000	Xiyangguan	GB33	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537145	Tất Dương Quan (bên trái)	273040000	Xiyangguan	GB33.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537146	Tất Dương Quan (bên phải)	273040000	Xiyangguan	GB33.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537147	Tất Dương Quan (hai bên)	273040000	Xiyangguan	GB33.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537148	Dương Lăng Tuyền	273041001	Yanglingquan	GB34	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537149	Dương Lăng Tuyền (bên trái)	273041001	Yanglingquan	GB34.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537150	Dương Lăng Tuyền (bên phải)	273041001	Yanglingquan	GB34.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537151	Dương Lăng Tuyền (hai bên)	273041001	Yanglingquan	GB34.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537152	Dương Giao	273042008	Yangjiao	GB35	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537153	Dương Giao (bên trái)	273042008	Yangjiao	GB35.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537154	Dương Giao (bên phải)	273042008	Yangjiao	GB35.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537155	Dương Giao (hai bên)	273042008	Yangjiao	GB35.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537156	Ngoại Khâu	273043003	Waiqiu	GB36	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537157	Ngoại Khâu (bên trái)	273043003	Waiqiu	GB36.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537158	Ngoại Khâu (bên phải)	273043003	Waiqiu	GB36.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537159	Ngoại Khâu (hai bên)	273043003	Waiqiu	GB36.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537160	Quang Minh	273044009	Guangming	GB37	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537161	Quang Minh (bên trái)	273044009	Guangming	GB37.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537162	Quang Minh (bên phải)	273044009	Guangming	GB37.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537163	Quang Minh (hai bên)	273044009	Guangming	GB37.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537164	Dương Phụ	273045005	Yangfu	GB38	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537165	Dương Phụ (bên trái)	273045005	Yangfu	GB38.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537166	Dương Phụ (bên phải)	273045005	Yangfu	GB38.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537167	Dương Phụ (hai bên)	273045005	Yangfu	GB38.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537168	Huyền Chung	273046006	Xuanzhong	GB39	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537169	Huyền Chung (bên trái)	273046006	Xuanzhong	GB39.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537170	Huyền Chung (bên phải)	273046006	Xuanzhong	GB39.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537171	Huyền Chung (hai bên)	273046006	Xuanzhong	GB39.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537172	Khâu Khư	273047002	Qiuxu	GB40	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537173	Khâu Khư (bên trái)	273047002	Qiuxu	GB40.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537174	Khâu Khư (bên phải)	273047002	Qiuxu	GB40.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537175	Khâu Khur (hai bên)	273047002	Qiuxu	GB40.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537176	Túc Lâm Khấp	273048007	Zulinqi	GB41	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537177	Túc Lâm Khấp (bên trái)	273048007	Zulinqi	GB41.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537178	Túc Lâm Khấp (bên phải)	273048007	Zulinqi	GB41.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537179	Túc Lâm Khấp (hai bên)	273048007	Zulinqi	GB41.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537180	Địa Ngũ Hội	273049004	Diwuhui	GB42	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537181	Địa Ngũ Hội (bên trái)	273049004	Diwuhui	GB42.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537182	Địa Ngũ Hội (bên phải)	273049004	Diwuhui	GB42.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537183	Địa Ngũ Hội (hai bên)	273049004	Diwuhui	GB42.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537184	Hiệp Khê	273050004	Xiaxi	GB43	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537185	Hiệp Khê (bên trái)	273050004	Xiaxi	GB43.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537186	Hiệp Khê (bên phải)	273050004	Xiaxi	GB43.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537187	Hiệp Khê (hai bên)	273050004	Xiaxi	GB43.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537188	Túc Khiếu Âm	273051000	Zuqiaoyin	GB44	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537189	Túc Khiếu Âm (bên trái)	273051000	Zuqiaoyin	GB44.L	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537190	Túc Khiếu Âm (bên phải)	273051000	Zuqiaoyin	GB44.R	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian
6537191	Túc Khiếu Âm (hai bên)	273051000	Zuqiaoyin	GB44.B	Kinh túc thiếu dương Đởm	Gallbladder Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537192	Các huyết kinh Túc Quyết Âm Can	273052007	Liver acupuncture points (body structure)			
6537193	Đại Đôn	273053002	Dadun	LR1	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537194	Đại Đôn (bên trái)	273053002	Dadun	LR1.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537195	Đại Đôn (bên phải)	273053002	Dadun	LR1.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537196	Đại Đôn (hai bên)	273053002	Dadun	LR1.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537197	Hành Gian	273054008	Xingjian	LR2	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537198	Hành Gian (bên trái)	273054008	Xingjian	LR2.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537199	Hành Gian (bên phải)	273054008	Xingjian	LR2.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537200	Hành Gian (hai bên)	273054008	Xingjian	LR2.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537201	Thái Xung	273055009	Taichong	LR3	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537202	Thái Xung (bên trái)	273055009	Taichong	LR3.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537203	Thái Xung (bên phải)	273055009	Taichong	LR3.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537204	Thái Xung (hai bên)	273055009	Taichong	LR3.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537205	Trung Phong	273056005	Zhongfeng	LR4	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537206	Trung Phong (bên trái)	273056005	Zhongfeng	LR4.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537207	Trung Phong (bên phải)	273056005	Zhongfeng	LR4.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537208	Trung Phong (hai bên)	273056005	Zhongfeng	LR4.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537209	Lãi Câu	273057001	Ligou	LR5	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537210	Lãi Câu (bên trái)	273057001	Ligou	LR5.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537211	Lãi Câu (bên phải)	273057001	Ligou	LR5.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537212	Lãi Câu (hai bên)	273057001	Ligou	LR5.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537213	Trung Đô	273058006	Zhongdu	LR6	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537214	Trung Đô (bên trái)	273058006	Zhongdu	LR6.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537215	Trung Đô (bên phải)	273058006	Zhongdu	LR6.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537216	Trung Đô (hai bên)	273058006	Zhongdu	LR6.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537217	Tất Quan	273059003	Xiguan	LR7	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537218	Tất Quan (bên trái)	273059003	Xiguan	LR7.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537219	Tất Quan (bên phải)	273059003	Xiguan	LR7.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537220	Tất Quan (hai bên)	273059003	Xiguan	LR7.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537221	Khúc Tuyền	273060008	Ququan	LR8	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537222	Khúc Tuyền (bên trái)	273060008	Ququan	LR8.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537223	Khúc Tuyền (bên phải)	273060008	Ququan	LR8.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537224	Khúc Tuyền (hai bên)	273060008	Ququan	LR8.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537225	Âm Bao	273061007	Yinbao	LR9	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537226	Âm Bao (bên trái)	273061007	Yinbao	LR9.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537227	Âm Bao (bên phải)	273061007	Yinbao	LR9.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537228	Âm Bao (hai bên)	273061007	Yinbao	LR9.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537229	Ngũ Lý	273062000	Zuwuli	LR10	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537230	Ngũ Lý (bên trái)	273062000	Zuwuli	LR10.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537231	Ngũ Lý (bên phải)	273062000	Zuwuli	LR10.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537232	Ngũ Lý (hai bên)	273062000	Zuwuli	LR10.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537233	Âm liêm	273063005	Yinlian	LR11	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537234	Âm liêm (bên trái)	273063005	Yinlian	LR11.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537235	Âm liêm (bên phải)	273063005	Yinlian	LR11.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537236	Âm liêm (hai bên)	273063005	Yinlian	LR11.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537237	Cấp mạch	273064004	Jimai	LR12	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537238	Cấp mạch (bên trái)	273064004	Jimai	LR12.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537239	Cấp mạch (bên phải)	273064004	Jimai	LR12.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537240	Cấp mạch (hai bên)	273064004	Jimai	LR12.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537241	Chương môn	273065003	Zhangmen	LR13	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537242	Chương môn (bên trái)	273065003	Zhangmen	LR13.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537243	Chương môn (bên phải)	273065003	Zhangmen	LR13.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537244	Chương môn (hai bên)	273065003	Zhangmen	LR13.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537245	Kỳ môn	273066002	Qimen	LR14	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537246	Kỳ môn (bên trái)	273066002	Qimen	LR14.L	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537247	Kỳ môn (bên phải)	273066002	Qimen	LR14.R	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537248	Kỳ môn (hai bên)	273066002	Qimen	LR14.B	Kinh túc quyết âm Can	Liver Meridian
6537249	Các huyết mạch Nhâm	273096007	Conception vessel acupuncture points (body structure)			
6537250	Hội Âm	273097003	Huiyin	CV1	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537251	Khúc Cốt	273098008	Qugu	CV2	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537252	Trung Cực	273100008	Zhongji	CV3	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537253	Quan Nguyên	273101007	Guanyuan	CV4	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537254	Thạch Môn	273102000	Shimen	CV5	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537255	Khí Hải	273103005	Qihai	CV6	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537256	Âm Giao	273104004	Yinjiao	CV7	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537257	Thần Khuyết	273105003	Shenque	CV8	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537258	Thủy Phân	273106002	Shuifen	CV9	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537259	Hạ Quản	273107006	Xiawan	CV10	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537260	Kiến Lý	273108001	Jianli	CV11	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537261	Trung Quản	273109009	Zhongwan	CV12	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537262	Thượng Quản	273110004	Shangwan	CV13	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537263	Cự Khuyết	273111000	Juque	CV14	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537264	Cửu Vĩ	273112007	Jiuwei	CV15	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537265	Trung Đỉnh	273113002	Zhongting	CV16	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537266	Đản Trung	273114008	Danzhong	CV17	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537267	Ngọc Đường	273115009	Yutang	CV18	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537268	Tử Cung	273116005	Zigong	CV19	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537269	Hoa Cái	273117001	Huagai	CV20	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537270	Toàn Cơ	273118006	Xuanji	CV21	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537271	Thiên Đột	273119003	Tiantu	CV22	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537272	Liêm Tuyền	273120009	Lianquan	CV23	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537273	Thừa Tương	273121008	Chengjiang	CV24	Mạch Nhâm	Conception Vessel (Ren Mai)
6537274	Các huyết mạch Đốc	273067006	Governing vessel acupuncture points (body structure)			
6537275	Trường Cường	273068001	Changqiang	GV1	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537276	Yêu Du	273069009	Yaoshu	GV2	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537277	Yêu Dương Quan	273070005	Yaoyangguan	GV3	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537278	Mệnh Môn	273071009	Mingmen	GV4	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537279	Huyền Khu	273072002	Xuanshu	GV5	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537280	Tích Trung	273073007	Jizhong	GV6	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537281	Trung Khu	273074001	Zhongshu	GV7	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537282	Cân Súc	273075000	Jinsuo	GV8	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537283	Chí Dương	273076004	Zhiyang	GV9	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537284	Linh Đài	273077008	Lingtai	GV10	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537285	Thần Đạo	273078003	Shendao	GV11	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537286	Thân Trụ	273079006	Shenzhu	GV12	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537287	Đào Đạo	273080009	Taodao	GV13	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537288	Đại Chùy	273081008	Dazhui	GV14	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537289	Á Môn	273082001	Yamen	GV15	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537290	Phong Phủ	273083006	Fengfu	GV16	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537291	Não Hộ	273084000	Naohu	GV17	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537292	Cường Gian	273085004	Qiangjian	GV18	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537293	Hậu Đỉnh	273086003	Houding	GV19	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537294	Bách Hội	273087007	Baihui	GV20	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537295	Tiền Đỉnh	273088002	Qianding	GV21	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537296	Tín Hội	273089005	Xinhui	GV22	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537297	Thượng Tinh	273090001	Shangxing	GV23	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537298	Thần Đỉnh	273091002	Shenting	GV24	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537299	Tổ Liều	273092009	Suliao	GV25	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537300	Nhân Trung	273093004	Shuigou	GV26	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537301	Đài Đoan	273094005	Duiduan	GV27	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)
6537302	Ngân Giao	273095006	Yinjiao	GV28	Mạch Đốc	Governing Vessel (Du Mai)

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537303	Tứ Thần Thông		Sishencong	EX-HN1	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537304	Đương Dương		Dangyang	EX-HN2	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537305	Đương Dương (bên trái)		Dangyang	EX-HN2.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537306	Đương Dương (bên phải)		Dangyang	EX-HN2.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537307	Đương Dương (hai bên)		Dangyang	EX-HN2.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537308	Ấn Đường	273122001	Yintang	EX-HN3	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537309	Ngư Yêu		Yuyao	EX-HN4	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537310	Ngư Yêu (bên trái)		Yuyao	EX-HN4.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537311	Ngư Yêu (bên phải)		Yuyao	EX-HN4.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537312	Ngư Yêu (hai bên)		Yuyao	EX-HN4.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537313	Thái Dương	273123006	Taiyang	EX-HN5	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537314	Thái Dương (bên trái)	273123006	Taiyang	EX-HN5.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537315	Thái Dương (bên phải)	273123006	Taiyang	EX-HN5.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537316	Thái Dương (hai bên)	273123006	Taiyang	EX-HN5.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537317	Nhĩ Tiêm		Erjian	EX-HN6	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537318	Nhĩ Tiêm (bên trái)		Erjian	EX-HN6.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537319	Nhĩ Tiêm (bên phải)		Erjian	EX-HN6.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537320	Nhĩ Tiêm (hai bên)		Erjian	EX-HN6.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537321	Cầu Hậu		Qihou	EX-HN7	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537322	Cầu Hậu (bên trái)		Qihou	EX-HN7.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537323	Cầu Hậu (bên phải)		Qihou	EX-HN7.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537324	Cầu Hậu (hai bên)		Qihou	EX-HN7.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537325	Tỵ Thông		Shangyingxiang	EX-HN8	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537326	Tỵ Thông (bên trái)		Shangyingxiang	EX-HN8.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537327	Tỵ Thông (bên phải)		Shangyingxiang	EX-HN8.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537328	Tỵ Thông (hai bên)		Shangyingxiang	EX-HN8.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537329	Nội Nghinh Hương		Neiyingxiang	EX-HN9	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537330	Nội Nghinh Hương (bên trái)		Neiyingxiang	EX-HN9.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537331	Nội Nghinh Hương (bên phải)		Neiyingxiang	EX-HN9.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537332	Nội Nghinh Hương (hai bên)		Neiyingxiang	EX-HN9.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537333	Tụ Tuyền		Juquan	EX-HN10	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537334	Hải Tuyền		Haiquan	EX-HN11	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537335	Kim Tân		Jinjin	EX-HN12	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537336	Ngọc Dịch		Yuye	EX-HN13	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537337	Ế Minh		Yiming	EX-HN14	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537338	Ế Minh (bên trái)		Yiming	EX-HN14.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537339	Ế Minh (bên phải)		Yiming	EX-HN14.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537340	Ế Minh (hai bên)		Yiming	EX-HN14.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537341	Cảnh Bách Lao		Jingbailao	EX-HN15	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537342	Cảnh Bách Lao (bên trái)		Jingbailao	EX-HN15.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537343	Cảnh Bách Lao (bên phải)		Jingbailao	EX-HN15.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537344	Cảnh Bách Lao (hai bên)		Jingbailao	EX-HN15.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537345	Huyệt khác vùng đầu			EX-HN	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537346	Huyệt khác vùng đầu (bên trái)			EX-HN.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537347	Huyệt khác vùng đầu (bên phải)			EX-HN.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537348	Huyệt khác vùng đầu (hai bên)			EX-HN.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537349	Tử Cung		Zigong	EX-CA1	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537350	Tử Cung (bên trái)		Zigong	EX-CA1.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537351	Tử Cung (bên phải)		Zigong	EX-CA1.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537352	Tử Cung (hai bên)		Zigong	EX-CA1.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537353	Huyệt khác vùng ngực bụng			EX-CA	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537354	Huyệt khác vùng ngực bụng (bên trái)			EX-CA.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537355	Huyệt khác vùng ngực bụng (bên phải)			EX-CA.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537356	Huyệt khác vùng ngực bụng (hai bên)			EX-CA.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537357	Suyễn Túc	273124000	Dingchuan	EX-B1	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537358	Suyễn Túc (bên trái)	273124000	Dingchuan	EX-B1.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537359	Suyễn Túc (bên phải)	273124000	Dingchuan	EX-B1.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537360	Suyễn Túc (hai bên)	273124000	Dingchuan	EX-B1.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537361	Giáp Tích	273126003	Jiaji	EX-B2	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537362	Giáp Tích (bên trái)	273126003	Jiaji	EX-B2.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537363	Giáp Tích (bên phải)	273126003	Jiaji	EX-B2.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537364	Giáp Tích (hai bên)	273126003	Jiaji	EX-B2.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537365	Vị Quản Hạ Du		Weiwanxiashu	EX-B3	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537366	Vị Quản Hạ Du (bên trái)		Weiwanxiashu	EX-B3.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537367	Vị Quản Hạ Du (bên phải)		Weiwanxiashu	EX-B3.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537368	Vị Quản Hạ Du (hai bên)		Weiwanxiashu	EX-B3.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537369	Bĩ Căn		Pigen	EX-B4	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537370	Bĩ Căn (bên trái)		Pigen	EX-B4.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537371	Bĩ Căn (bên phải)		Pigen	EX-B4.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537372	Bĩ Căn (hai bên)		Pigen	EX-B4.B	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537373	Hạ Chí Thất		Xiazhishi	EX-B5	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537374	Hạ Chí Thất (bên trái)		Xiazhishi	EX-B5.L	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537375	Hạ Chí Thất (bên phải)		Xiazhishi	EX-B5.R	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537376	Hạ Chí Thất (hai bên)		Xiazhishi	EX-B5.B	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537377	Yêu Nghi		Yaoyi	EX-B6	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537378	Yêu Nghi (bên trái)		Yaoyi	EX-B6.L	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537379	Yêu Nghi (bên phải)		Yaoyi	EX-B6.R	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537380	Yêu Nghi (hai bên)		Yaoyi	EX-B6.B	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537381	Yêu Nhân		Yaoyan	EX-B7	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537382	Yêu Nhân (bên trái)		Yaoyan	EX-B7.L	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537383	Yêu Nhân (bên phải)		Yaoyan	EX-B7.R	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537384	Yêu Nhân (hai bên)		Yaoyan	EX-B7.B	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537385	Thập Thất Chùy		Shiqizhui	EX-B8	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537386	Thập Thất Chùy (bên trái)		Shiqizhui	EX-B8.L	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537387	Thập Thất Chùy (bên phải)		Shiqizhui	EX-B8.R	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537388	Thập Thất Chùy (hai bên)		Shiqizhui	EX-B8.B	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537389	Yêu Kỳ		Yaoqi	EX-B9	Huyết ngoài kinh	Extra points

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537390	Yêu Kỳ (bên trái)		Yaoqi	EX-B9.L	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537391	Yêu Kỳ (bên phải)		Yaoqi	EX-B9.R	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537392	Yêu Kỳ (hai bên)		Yaoqi	EX-B9.B	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537393	Huyết khác vùng lưng			EX-B	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537394	Huyết khác vùng lưng (bên trái)			EX-B.L	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537395	Huyết khác vùng lưng (bên phải)			EX-B.R	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537396	Huyết khác vùng lưng (hai bên)			EX-B.B	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537397	Trửu Tiêm		Zhoujian	EX-UE1	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537398	Trửu Tiêm (bên trái)		Zhoujian	EX-UE1.L	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537399	Trửu Tiêm (bên phải)		Zhoujian	EX-UE1.R	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537400	Trửu Tiêm (hai bên)		Zhoujian	EX-UE1.B	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537401	Nhị Bạch		Erbai	EX-UE2	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537402	Nhị Bạch (bên trái)		Erbai	EX-UE2.L	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537403	Nhị Bạch (bên phải)		Erbai	EX-UE2.R	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537404	Nhị Bạch (hai bên)		Erbai	EX-UE2.B	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537405	Trung Tuyền		Zhongquan	EX-UE3	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537406	Trung Tuyền (bên trái)		Zhongquan	EX-UE3.L	Huyết ngoài kinh	Extra points
6537407	Trung Tuyền (bên		Zhongquan	EX-UE3.R	Huyết ngoài kinh	Extra points

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
	phải)					
6537408	Trung Tuyền (hai bên)		Zhongquan	EX-UE3.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537409	Trung Khôì		Zhongkui	EX-UE4	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537410	Trung Khôì (bên trái)		Zhongkui	EX-UE4.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537411	Trung Khôì (bên phải)		Zhongkui	EX-UE4.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537412	Trung Khôì (hai bên)		Zhongkui	EX-UE4.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537413	Đại Cốt Không		Dagukong	EX-UE5	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537414	Đại Cốt Không (bên trái)		Dagukong	EX-UE5.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537415	Đại Cốt Không (bên phải)		Dagukong	EX-UE5.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537416	Đại Cốt Không (hai bên)		Dagukong	EX-UE5.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537417	Tiểu Cốt Không		Xiaogukong	EX-UE6	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537418	Tiểu Cốt Không (bên trái)		Xiaogukong	EX-UE6.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537419	Tiểu Cốt Không (bên phải)		Xiaogukong	EX-UE6.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537420	Tiểu Cốt Không (hai bên)		Xiaogukong	EX-UE6.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537421	Yêu Thống Điểm		Yaotongdian	EX-UE7	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537422	Yêu Thống Điểm (bên trái)		Yaotongdian	EX-UE7.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537423	Yêu Thống Điểm (bên		Yaotongdian	EX-UE7.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
	phải)					
6537424	Yêu Thống Điểm (hai bên)		Yaotongdian	EX-UE7.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537425	Ngoại Lao Cung		Wailaogong	EX-UE8	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537426	Ngoại Lao Cung (bên trái)		Wailaogong	EX-UE8.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537427	Ngoại Lao Cung (bên phải)		Wailaogong	EX-UE8.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537428	Ngoại Lao Cung (hai bên)		Wailaogong	EX-UE8.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537429	Bát Tà		Baxie	EX-UE9	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537430	Bát Tà (bên trái)		Baxie	EX-UE9.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537431	Bát Tà (bên phải)		Baxie	EX-UE9.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537432	Bát Tà (hai bên)		Baxie	EX-UE9.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537433	Tứ Phùng		Sifeng	EX-UE10	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537434	Tứ Phùng (bên trái)		Sifeng	EX-UE10.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537435	Tứ Phùng (bên phải)		Sifeng	EX-UE10.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537436	Tứ Phùng (hai bên)		Sifeng	EX-UE10.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537437	Thập Tuyên		Shixuan	EX-UE11	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537438	Thập Tuyên (bên trái)		Shixuan	EX-UE11.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537439	Thập Tuyên (bên phải)		Shixuan	EX-UE11.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537440	Thập Tuyên (hai bên)		Shixuan	EX-UE11.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537441	Huyệt khác vùng chi trên			EX-UE	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537442	Huyệt khác vùng chi trên (bên trái)			EX-UE.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537443	Huyệt khác vùng chi trên (bên phải)			EX-UE.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537444	Huyệt khác vùng chi trên (hai bên)			EX-UE.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537445	Khoan Cốt		Kuangu	EX-LE1	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537446	Khoan Cốt (bên trái)		Kuangu	EX-LE1.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537447	Khoan Cốt (bên phải)		Kuangu	EX-LE1.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537448	Khoan Cốt (hai bên)		Kuangu	EX-LE1.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537449	Hạc Đỉnh		Heding	EX-LE2	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537450	Hạc Đỉnh (bên trái)		Heding	EX-LE2.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537451	Hạc Đỉnh (bên phải)		Heding	EX-LE2.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537452	Hạc Đỉnh (hai bên)		Heding	EX-LE2.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537453	Bách Trùng Oa		Xinei	EX-LE3	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537454	Bách Trùng Oa (bên trái)		Xinei	EX-LE3.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537455	Bách Trùng Oa (bên phải)		Xinei	EX-LE3.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537456	Bách Trùng Oa (hai bên)		Xinei	EX-LE3.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537457	Nội Tất Nhân		Neixiyan	EX-LE4	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537458	Nội Tất Nhân (bên trái)		Neixiyan	EX-LE4.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537459	Nội Tất Nhân (bên phải)		Neixiyan	EX-LE4.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537460	Nội Tất Nhân (hai bên)		Neixiyan	EX-LE4.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537461	Tất Nhân	273125004	Xiyan	EX-LE5	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537462	Tất Nhân (bên trái)	273125004	Xiyan	EX-LE5.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537463	Tất Nhân (bên phải)	273125004	Xiyan	EX-LE5.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537464	Tất Nhân (hai bên)	273125004	Xiyan	EX-LE5.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537465	Đờm Nang		Dannang	EX-LE6	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537466	Đờm Nang (bên trái)		Dannang	EX-LE6.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537467	Đờm Nang (bên phải)		Dannang	EX-LE6.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537468	Đờm Nang (hai bên)		Dannang	EX-LE6.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537469	Lan Vĩ		Lanwei	EX-LE7	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537470	Lan Vĩ (bên trái)		Lanwei	EX-LE7.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537471	Lan Vĩ (bên phải)		Lanwei	EX-LE7.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537472	Lan Vĩ (hai bên)		Lanwei	EX-LE7.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537473	Nội Khảo Tiêm		Neihuaijian	EX-LE8	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537474	Nội Khảo Tiêm (bên trái)		Neihuaijian	EX-LE8.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537475	Nội Khảo Tiêm (bên phải)		Neihuaijian	EX-LE8.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537476	Nội Khảo Tiêm (hai bên)		Neihuaijian	EX-LE8.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537477	Ngoại Khảo Tiêm		Waihuaijian	EX-LE9	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537478	Ngoại Khảo Tiêm (bên trái)		Waihuaijian	EX-LE9.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537479	Ngoại Khảo Tiêm (bên phải)		Waihuaijian	EX-LE9.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537480	Ngoại Khảo Tiêm (hai bên)		Waihuaijian	EX-LE9.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537481	Bát Phong		Bafeng	EX-LE10	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537482	Bát Phong (bên trái)		Bafeng	EX-LE10.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537483	Bát Phong (bên phải)		Bafeng	EX-LE10.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537484	Bát Phong (hai bên)		Bafeng	EX-LE10.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537485	Độc Âm		Duyin	EX-LE11	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537486	Độc Âm (bên trái)		Duyin	EX-LE11.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537487	Độc Âm (bên phải)		Duyin	EX-LE11.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537488	Độc Âm (hai bên)		Duyin	EX-LE11.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537489	Khí Đoan		Qiduan	EX-LE12	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537490	Khí Đoan (bên trái)		Qiduan	EX-LE12.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537491	Khí Đoan (bên phải)		Qiduan	EX-LE12.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537492	Khí Đoan (hai bên)		Qiduan	EX-LE12.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537493	Huyệt khác vùng chi dưới			EX-LE	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537494	Huyệt khác vùng chi dưới (bên trái)			EX-LE.L	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537495	Huyệt khác vùng chi dưới (bên phải)			EX-LE.R	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537496	Huyệt khác vùng chi dưới (hai bên)			EX-LE.B	Huyệt ngoài kinh	Extra points
6537497	A thị huyết	273186000	Ashi acupoint			
6537498	A thị huyết vùng đầu mặt		Ashi acupoint	AP1	A thị huyết	Ashi acupoint
6537499	A thị huyết vùng đầu mặt (bên trái)		Ashi acupoint	AP1.L	A thị huyết	Ashi acupoint
6537500	A thị huyết vùng đầu mặt (bên phải)		Ashi acupoint	AP1.R	A thị huyết	Ashi acupoint
6537501	A thị huyết vùng đầu mặt (hai bên)		Ashi acupoint	AP1.B	A thị huyết	Ashi acupoint
6537502	A thị huyết vùng cổ gáy		Ashi acupoint	AP2	A thị huyết	Ashi acupoint
6537503	A thị huyết vùng cổ gáy (bên trái)		Ashi acupoint	AP2.L	A thị huyết	Ashi acupoint
6537504	A thị huyết vùng cổ gáy (bên phải)		Ashi acupoint	AP2.R	A thị huyết	Ashi acupoint
6537505	A thị huyết vùng cổ gáy (hai bên)		Ashi acupoint	AP2.B	A thị huyết	Ashi acupoint
6537506	A thị huyết vùng ngực		Ashi acupoint	AP3	A thị huyết	Ashi acupoint

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
	bụng					
6537507	A thị huyết vùng ngực bụng (bên trái)		Ashi acupoint	AP3.L	A thị huyết	Ashi acupoint
6537508	A thị huyết vùng ngực bụng (bên phải)		Ashi acupoint	AP3.R	A thị huyết	Ashi acupoint
6537509	A thị huyết vùng ngực bụng (hai bên)		Ashi acupoint	AP3.B	A thị huyết	Ashi acupoint
6537510	A thị huyết vùng lưng		Ashi acupoint	AP4	A thị huyết	Ashi acupoint
6537511	A thị huyết vùng lưng (bên trái)		Ashi acupoint	AP4.L	A thị huyết	Ashi acupoint
6537512	A thị huyết vùng lưng (bên phải)		Ashi acupoint	AP4.R	A thị huyết	Ashi acupoint
6537513	A thị huyết vùng lưng (hai bên)		Ashi acupoint	AP4.B	A thị huyết	Ashi acupoint
6537514	A thị huyết chi trên		Ashi acupoint	AP5	A thị huyết	Ashi acupoint
6537515	A thị huyết chi trên (bên trái)		Ashi acupoint	AP5.L	A thị huyết	Ashi acupoint
6537516	A thị huyết chi trên (bên phải)		Ashi acupoint	AP5.R	A thị huyết	Ashi acupoint
6537517	A thị huyết chi trên (hai bên)		Ashi acupoint	AP5.B	A thị huyết	Ashi acupoint
6537518	A thị huyết chi dưới		Ashi acupoint	AP6	A thị huyết	Ashi acupoint
6537519	A thị huyết chi dưới (bên trái)		Ashi acupoint	AP6.L	A thị huyết	Ashi acupoint
6537520	A thị huyết chi dưới (bên phải)		Ashi acupoint	AP6.R	A thị huyết	Ashi acupoint

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537521	A thị huyết chi dưới (hai bên)		Ashi acupoint	AP6.B	A thị huyết	Ashi acupoint
6537522	Giáp Tích Cổ 2	273128002	Jiaji	EX-B2.C2	Giáp tích	Jiaji
6537523	Giáp Tích Cổ 2 (bên trái)	273128002	Jiaji	EX-B2.C2.L	Giáp tích	Jiaji
6537524	Giáp Tích Cổ 2 (bên phải)	273128002	Jiaji	EX-B2.C2.R	Giáp tích	Jiaji
6537525	Giáp Tích Cổ 2 (hai bên)	273128002	Jiaji	EX-B2.C2.B	Giáp tích	Jiaji
6537526	Giáp Tích Cổ 3	273129005	Jiaji	EX-B2.C3	Giáp tích	Jiaji
6537527	Giáp Tích Cổ 3 (bên trái)	273129005	Jiaji	EX-B2.C3.L	Giáp tích	Jiaji
6537528	Giáp Tích Cổ 3 (bên phải)	273129005	Jiaji	EX-B2.C3.R	Giáp tích	Jiaji
6537529	Giáp Tích Cổ 3 (hai bên)	273129005	Jiaji	EX-B2.C3.B	Giáp tích	Jiaji
6537530	Giáp Tích Cổ 4	273130000	Jiaji	EX-B2.C4	Giáp tích	Jiaji
6537531	Giáp Tích Cổ 4 (bên trái)	273130000	Jiaji	EX-B2.C4.L	Giáp tích	Jiaji
6537532	Giáp Tích Cổ 4 (bên phải)	273130000	Jiaji	EX-B2.C4.R	Giáp tích	Jiaji
6537533	Giáp Tích Cổ 4 (hai bên)	273130000	Jiaji	EX-B2.C4.B	Giáp tích	Jiaji
6537534	Giáp Tích Cổ 5	273131001	Jiaji	EX-B2.C5	Giáp tích	Jiaji
6537535	Giáp Tích Cổ 5 (bên trái)	273131001	Jiaji	EX-B2.C5.L	Giáp tích	Jiaji

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537536	Giáp Tích Cổ 5 (bên phải)	273131001	Jiaji	EX-B2.C5.R	Giáp tích	Jiaji
6537537	Giáp Tích Cổ 5 (hai bên)	273131001	Jiaji	EX-B2.C5.B	Giáp tích	Jiaji
6537538	Giáp Tích Cổ 6	273132008	Jiaji	EX-B2.C6	Giáp tích	Jiaji
6537539	Giáp Tích Cổ 6 (bên trái)	273132008	Jiaji	EX-B2.C6.L	Giáp tích	Jiaji
6537540	Giáp Tích Cổ 6 (bên phải)	273132008	Jiaji	EX-B2.C6.R	Giáp tích	Jiaji
6537541	Giáp Tích Cổ 6 (hai bên)	273132008	Jiaji	EX-B2.C6.B	Giáp tích	Jiaji
6537542	Giáp Tích Cổ 7	273133003	Jiaji	EX-B2.C7	Giáp tích	Jiaji
6537543	Giáp Tích Cổ 7 (bên trái)	273133003	Jiaji	EX-B2.C7.L	Giáp tích	Jiaji
6537544	Giáp Tích Cổ 7 (bên phải)	273133003	Jiaji	EX-B2.C7.R	Giáp tích	Jiaji
6537545	Giáp Tích Cổ 7 (hai bên)	273133003	Jiaji	EX-B2.C7.B	Giáp tích	Jiaji
6537546	Giáp Tích Ngực 1	273134009	Jiaji	EX-B2.T1	Giáp tích	Jiaji
6537547	Giáp Tích Ngực 1 (bên trái)	273134009	Jiaji	EX-B2.T1.L	Giáp tích	Jiaji
6537548	Giáp Tích Ngực 1 (bên phải)	273134009	Jiaji	EX-B2.T1.R	Giáp tích	Jiaji
6537549	Giáp Tích Ngực 1 (hai bên)	273134009	Jiaji	EX-B2.T1.B	Giáp tích	Jiaji
6537550	Giáp tích Ngực 2	273143000	Jiaji	EX-B2.T2	Giáp tích	Jiaji

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537551	Giáp tích Ngực 2 (bên trái)	273143000	Jiaji	EX-B2.T2.L	Giáp tích	Jiaji
6537552	Giáp tích Ngực 2 (bên phải)	273143000	Jiaji	EX-B2.T2.R	Giáp tích	Jiaji
6537553	Giáp tích Ngực 2 (hai bên)	273143000	Jiaji	EX-B2.T2.B	Giáp tích	Jiaji
6537554	Giáp Tích Ngực 3	273144006	Jiaji	EX-B2.T3	Giáp tích	Jiaji
6537555	Giáp Tích Ngực 3 (bên trái)	273144006	Jiaji	EX-B2.T3.L	Giáp tích	Jiaji
6537556	Giáp Tích Ngực 3 (bên phải)	273144006	Jiaji	EX-B2.T3.R	Giáp tích	Jiaji
6537557	Giáp Tích Ngực 3 (hai bên)	273144006	Jiaji	EX-B2.T3.B	Giáp tích	Jiaji
6537558	Giáp Tích Ngực 4	273145007	Jiaji	EX-B2.T4	Giáp tích	Jiaji
6537559	Giáp Tích Ngực 4 (bên trái)	273145007	Jiaji	EX-B2.T4.L	Giáp tích	Jiaji
6537560	Giáp Tích Ngực 4 (bên phải)	273145007	Jiaji	EX-B2.T4.R	Giáp tích	Jiaji
6537561	Giáp Tích Ngực 4 (hai bên)	273145007	Jiaji	EX-B2.T4.B	Giáp tích	Jiaji
6537562	Giáp Tích Ngực 5	273135005	Jiaji	EX-B2.T5	Giáp tích	Jiaji
6537563	Giáp Tích Ngực 5 (bên trái)	273135005	Jiaji	EX-B2.T5.L	Giáp tích	Jiaji
6537564	Giáp Tích Ngực 5 (bên phải)	273135005	Jiaji	EX-B2.T5.R	Giáp tích	Jiaji
6537565	Giáp Tích Ngực 5 (hai bên)	273135005	Jiaji	EX-B2.T5.B	Giáp tích	Jiaji

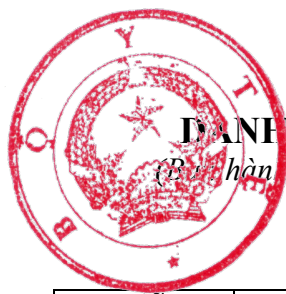
MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537566	Giáp Tích Ngực 6	273136006	Jiaji	EX-B2.T6	Giáp tích	Jiaji
6537567	Giáp Tích Ngực 6 (bên trái)	273136006	Jiaji	EX-B2.T6.L	Giáp tích	Jiaji
6537568	Giáp Tích Ngực 6 (bên phải)	273136006	Jiaji	EX-B2.T6.R	Giáp tích	Jiaji
6537569	Giáp Tích Ngực 6 (hai bên)	273136006	Jiaji	EX-B2.T6.B	Giáp tích	Jiaji
6537570	Giáp Tích Ngực 7	273137002	Jiaji	EX-B2.T7	Giáp tích	Jiaji
6537571	Giáp Tích Ngực 7 (bên trái)	273137002	Jiaji	EX-B2.T7.L	Giáp tích	Jiaji
6537572	Giáp Tích Ngực 7 (bên phải)	273137002	Jiaji	EX-B2.T7.R	Giáp tích	Jiaji
6537573	Giáp Tích Ngực 7 (hai bên)	273137002	Jiaji	EX-B2.T7.B	Giáp tích	Jiaji
6537574	Giáp Tích Ngực 8	273138007	Jiaji	EX-B2.T8	Giáp tích	Jiaji
6537575	Giáp Tích Ngực 8 (bên trái)	273138007	Jiaji	EX-B2.T8.L	Giáp tích	Jiaji
6537576	Giáp Tích Ngực 8 (bên phải)	273138007	Jiaji	EX-B2.T8.R	Giáp tích	Jiaji
6537577	Giáp Tích Ngực 8 (hai bên)	273138007	Jiaji	EX-B2.T8.B	Giáp tích	Jiaji
6537578	Giáp Tích Ngực 9	273139004	Jiaji	EX-B2.T9	Giáp tích	Jiaji
6537579	Giáp Tích Ngực 9 (bên trái)	273139004	Jiaji	EX-B2.T9.L	Giáp tích	Jiaji
6537580	Giáp Tích Ngực 9 (bên phải)	273139004	Jiaji	EX-B2.T9.R	Giáp tích	Jiaji

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537581	Giáp Tích Ngực 9 (hai bên)	273139004	Jiaji	EX-B2.T9.B	Giáp tích	Jiaji
6537582	Giáp Tích Ngực 10	273140002	Jiaji	EX-B2.T10	Giáp tích	Jiaji
6537583	Giáp Tích Ngực 10 (bên trái)	273140002	Jiaji	EX-B2.T10.L	Giáp tích	Jiaji
6537584	Giáp Tích Ngực 10 (bên phải)	273140002	Jiaji	EX-B2.T10.R	Giáp tích	Jiaji
6537585	Giáp Tích Ngực 10 (hai bên)	273140002	Jiaji	EX-B2.T10.B	Giáp tích	Jiaji
6537586	Giáp Tích Ngực 11	273141003	Jiaji	EX-B2.T11	Giáp tích	Jiaji
6537587	Giáp Tích Ngực 11 (bên trái)	273141003	Jiaji	EX-B2.T11.L	Giáp tích	Jiaji
6537588	Giáp Tích Ngực 11 (bên phải)	273141003	Jiaji	EX-B2.T11.R	Giáp tích	Jiaji
6537589	Giáp Tích Ngực 11 (hai bên)	273141003	Jiaji	EX-B2.T11.B	Giáp tích	Jiaji
6537590	Giáp Tích Ngực 12	273142005	Jiaji	EX-B2.T12	Giáp tích	Jiaji
6537591	Giáp Tích Ngực 12 (bên trái)	273142005	Jiaji	EX-B2.T12.L	Giáp tích	Jiaji
6537592	Giáp Tích Ngực 12 (bên phải)	273142005	Jiaji	EX-B2.T12.R	Giáp tích	Jiaji
6537593	Giáp Tích Ngực 12 (hai bên)	273142005	Jiaji	EX-B2.T12.B	Giáp tích	Jiaji
6537594	Giáp Tích Lưng 1	273146008	Jiaji	EX-B2.L1	Giáp tích	Jiaji
6537595	Giáp Tích Lưng 1 (bên trái)	273146008	Jiaji	EX-B2.L1.L	Giáp tích	Jiaji

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537596	Giáp Tích Lưng 1 (bên phải)	273146008	Jiaji	EX-B2.L1.R	Giáp tích	Jiaji
6537597	Giáp Tích Lưng 1 (hai bên)	273146008	Jiaji	EX-B2.L1.B	Giáp tích	Jiaji
6537598	Giáp Tích Lưng 2	273147004	Jiaji	EX-B2.L2	Giáp tích	Jiaji
6537599	Giáp Tích Lưng 2 (bên trái)	273147004	Jiaji	EX-B2.L2.L	Giáp tích	Jiaji
6537600	Giáp Tích Lưng 2 (bên phải)	273147004	Jiaji	EX-B2.L2.R	Giáp tích	Jiaji
6537601	Giáp Tích Lưng 2 (hai bên)	273147004	Jiaji	EX-B2.L2.B	Giáp tích	Jiaji
6537602	Giáp Tích Lưng 3	273149001	Jiaji	EX-B2.L3	Giáp tích	Jiaji
6537603	Giáp Tích Lưng 3 (bên trái)	273149001	Jiaji	EX-B2.L3.L	Giáp tích	Jiaji
6537604	Giáp Tích Lưng 3 (bên phải)	273149001	Jiaji	EX-B2.L3.R	Giáp tích	Jiaji
6537605	Giáp Tích Lưng 3 (hai bên)	273149001	Jiaji	EX-B2.L3.B	Giáp tích	Jiaji
6537606	Giáp Tích Lưng 4	273150001	Jiaji	EX-B2.L4	Giáp tích	Jiaji
6537607	Giáp Tích Lưng 4 (bên trái)	273150001	Jiaji	EX-B2.L4.L	Giáp tích	Jiaji
6537608	Giáp Tích Lưng 4 (bên phải)	273150001	Jiaji	EX-B2.L4.R	Giáp tích	Jiaji
6537609	Giáp Tích Lưng 4 (hai bên)	273150001	Jiaji	EX-B2.L4.B	Giáp tích	Jiaji
6537610	Giáp Tích Lưng 5	273151002	Jiaji	EX-B2.L5	Giáp tích	Jiaji

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537611	Giáp Tích Lưng 5 (bên trái)	273151002	Jiaji	EX-B2.L5.L	Giáp tích	Jiaji
6537612	Giáp Tích Lưng 5 (bên phải)	273151002	Jiaji	EX-B2.L5.R	Giáp tích	Jiaji
6537613	Giáp Tích Lưng 5 (hai bên)	273151002	Jiaji	EX-B2.L5.B	Giáp tích	Jiaji
6537614	Giáp Tích Cùg 1	273152009	Jiaji	EX-B2.S1	Giáp tích	Jiaji
6537615	Giáp Tích Cùg 1 (bên trái)	273152009	Jiaji	EX-B2.S1.L	Giáp tích	Jiaji
6537616	Giáp Tích Cùg 1 (bên phải)	273152009	Jiaji	EX-B2.S1.R	Giáp tích	Jiaji
6537617	Giáp Tích Cùg 1 (hai bên)	273152009	Jiaji	EX-B2.S1.B	Giáp tích	Jiaji
6537618	Giáp Tích Cùg 2	273153004	Jiaji	EX-B2.S2	Giáp tích	Jiaji
6537619	Giáp Tích Cùg 2 (bên trái)	273153004	Jiaji	EX-B2.S2.L	Giáp tích	Jiaji
6537620	Giáp Tích Cùg 2 (bên phải)	273153004	Jiaji	EX-B2.S2.R	Giáp tích	Jiaji
6537621	Giáp Tích Cùg 2 (hai bên)	273153004	Jiaji	EX-B2.S2.B	Giáp tích	Jiaji
6537622	Giáp Tích Cùg 3	273154005	Jiaji	EX-B2.S3	Giáp tích	Jiaji
6537623	Giáp Tích Cùg 3 (bên trái)	273154005	Jiaji	EX-B2.S3.L	Giáp tích	Jiaji
6537624	Giáp Tích Cùg 3 (bên phải)	273154005	Jiaji	EX-B2.S3.R	Giáp tích	Jiaji
6537625	Giáp Tích Cùg 3 (hai bên)	273154005	Jiaji	EX-B2.S3.B	Giáp tích	Jiaji

MÃ DÙNG CHUNG	TÊN HUYỆT				TÊN ĐƯỜNG KINH	
	TIẾNG VIỆT	MÃ THAM CHIẾU SNOMED CT	QUỐC TẾ	MÃ QUỐC TẾ	TIẾNG VIỆT	QUỐC TẾ
6537626	Giáp Tích Cùng 4	273155006	Jiaji	EX-B2.S4	Giáp tích	Jiaji
6537627	Giáp Tích Cùng 4 (bên trái)	273155006	Jiaji	EX-B2.S4.L	Giáp tích	Jiaji
6537628	Giáp Tích Cùng 4 (bên phải)	273155006	Jiaji	EX-B2.S4.R	Giáp tích	Jiaji
6537629	Giáp Tích Cùng 4 (hai bên)	273155006	Jiaji	EX-B2.S4.B	Giáp tích	Jiaji



PHỤ LỤC IV

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ MÃ KỸ THUẬT Y HỌC CỔ TRUYỀN
(Phần 1) kèm theo Quyết định số 2552 /QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Bộ Y tế
Danh mục kỹ thuật, mã kỹ thuật thực hiện đến ngày 30/06/2026

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810000	1392	03. Nhi khoa	Từ châm	3.271
3810001	1393	03. Nhi khoa	Laser châm	3.272
3810002	1394	03. Nhi khoa	Mai hoa châm	3.273
3810003	1395	03. Nhi khoa	Kéo nắn cột sống cổ	3.274
3810004	1396	03. Nhi khoa	Kéo nắn cột sống thắt lưng	3.275
3810005	1397	03. Nhi khoa	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	3.276
3810006	1398	03. Nhi khoa	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	3.277
3810007	1399	03. Nhi khoa	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	3.278
3810008	1400	03. Nhi khoa	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	3.279
3810009	1401	03. Nhi khoa	Xông thuốc bằng máy	3.280
3810010	1402	03. Nhi khoa	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	3.281
3810011	1403	03. Nhi khoa	Xông hơi thuốc	3.282
3810012	1404	03. Nhi khoa	Xông khói thuốc	3.283
3810013	1405	03. Nhi khoa	Sắc thuốc thang	3.284
3810014	1406	03. Nhi khoa	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	3.285
3810015	1407	03. Nhi khoa	Đặt thuốc YHCT	3.286
3810016	1408	03. Nhi khoa	Bó thuốc	3.287
3810017	1409	03. Nhi khoa	Chườm ngải	3.288
3810018	1410	03. Nhi khoa	Hào châm	3.289
3810019	1411	03. Nhi khoa	Nhĩ châm	3.290
3810020	1412	03. Nhi khoa	Ôn châm	3.291
3810021	1413	03. Nhi khoa	Chích lễ	3.292
3810022	1414	03. Nhi khoa	Luyện tập dưỡng sinh	3.293
3810023	1415	03. Nhi khoa	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	3.294
3810024	1416	03. Nhi khoa	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	3.295
3810025	1417	03. Nhi khoa	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	3.296
3810026	1418	03. Nhi khoa	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	3.297

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810027	1419	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	3.298
3810028	1420	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	3.299
3810029	1421	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	3.300
3810030	1422	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	3.301
3810031	1423	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị bại não	3.302
3810032	1424	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	3.303
3810033	1425	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	3.304
3810034	1426	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	3.305
3810035	1427	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	3.306
3810036	1428	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	3.307
3810037	1429	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	3.308
3810038	1430	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị stress	3.309
3810039	1431	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	3.310
3810040	1432	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	3.311
3810041	1433	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	3.312
3810042	1434	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị bệnh hó mắt	3.313
3810043	1435	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	3.314
3810044	1436	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3.315
3810045	1437	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	3.316
3810046	1438	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	3.317
3810047	1439	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	3.318
3810048	1440	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	3.319
3810049	1441	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	3.320
3810050	1442	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	3.321
3810051	1443	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	3.322
3810052	1444	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	3.323
3810053	1445	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	3.324

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810054	1446	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị trĩ	3.325
3810055	1447	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	3.326
3810056	1448	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	3.327
3810057	1449	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	3.328
3810058	1450	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	3.329
3810059	1451	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	3.330
3810060	1452	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	3.331
3810061	1453	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị đau mắt cơ	3.332
3810062	1454	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	3.333
3810063	1455	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	3.334
3810064	1456	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	3.335
3810065	1457	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	3.336
3810066	1458	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quận thận	3.337
3810067	1459	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	3.338
3810068	1460	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	3.339
3810069	1461	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	3.340
3810070	1462	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	3.341
3810071	1463	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	3.342
3810072	1464	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị bí đái	3.343
3810073	1465	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3.344
3810074	1466	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị béo phì	3.345
3810075	1467	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	3.346
3810076	1468	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3.347
3810077	1469	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3.348
3810078	1470	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	3.349
3810079	1471	03. Nhi khoa	Điện mẫn châm điều trị đau răng	3.350
3810080	1472	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	3.351
3810081	1473	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	3.352

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810082	1474	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	3.353
3810083	1475	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	3.354
3810084	1476	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị bại não	3.355
3810085	1477	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	3.356
3810086	1478	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	3.357
3810087	1479	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	3.358
3810088	1480	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	3.359
3810089	1481	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	3.360
3810090	1482	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	3.361
3810091	1483	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm cai thuốc lá	3.362
3810092	1484	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	3.363
3810093	1485	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	3.364
3810094	1486	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	3.365
3810095	1487	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3.366
3810096	1488	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	3.367
3810097	1489	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	3.368
3810098	1490	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	3.369
3810099	1491	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	3.370
3810100	1492	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	3.371
3810101	1493	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	3.372
3810102	1494	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	3.373
3810103	1495	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	3.374
3810104	1496	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	3.375
3810105	1497	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3.376
3810106	1498	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị lác	3.377
3810107	1499	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	3.378
3810108	1500	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng	3.379
3810109	1501	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	3.380
3810110	1502	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	3.381
3810111	1503	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	3.382

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810112	1504	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	3.383
3810113	1505	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	3.384
3810114	1506	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	3.385
3810115	1507	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	3.386
3810116	1508	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	3.387
3810117	1509	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	3.388
3810118	1510	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	3.389
3810119	1511	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	3.390
3810120	1512	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	3.391
3810121	1513	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	3.392
3810122	1514	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	3.393
3810123	1515	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	3.394
3810124	1516	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	3.395
3810125	1517	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	3.396
3810126	1518	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	3.397
3810127	1519	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3.398
3810128	1520	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	3.399
3810129	1521	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	3.400
3810130	1522	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3.401
3810131	1523	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	3.402
3810132	1524	03. Nhi khoa	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	3.403
3810133	1525	03. Nhi khoa	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	3.404
3810134	1526	03. Nhi khoa	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	3.405
3810135	1527	03. Nhi khoa	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	3.406
3810136	1528	03. Nhi khoa	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	3.407
3810137	1529	03. Nhi khoa	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	3.408
3810138	1530	03. Nhi khoa	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	3.409
3810139	1531	03. Nhi khoa	Cấy chỉ điều trị teo cơ	3.410
3810140	1532	03. Nhi khoa	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	3.411
3810141	1533	03. Nhi khoa	Cấy chỉ điều trị bại não	3.412
3810142	1534	03. Nhi khoa	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	3.413

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810143	1535	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	3.414
3810144	1536	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị giảm khúu giác	3.415
3810145	1537	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	3.416
3810146	1538	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	3.417
3810147	1539	03. Nhi khoa	Cây chỉ cai thuốc lá	3.418
3810148	1540	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	3.419
3810149	1541	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	3.420
3810150	1542	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	3.421
3810151	1543	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị động kinh	3.422
3810152	1544	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3.423
3810153	1545	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị mất ngủ	3.424
3810154	1546	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	3.425
3810155	1547	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	3.426
3810156	1548	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	3.427
3810157	1549	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	3.428
3810158	1550	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	3.429
3810159	1551	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	3.430
3810160	1552	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	3.431
3810161	1553	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị thất ngôn	3.432
3810162	1554	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị viêm xoang	3.433
3810163	1555	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	3.434
3810164	1556	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị hen phế quản	3.435
3810165	1557	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	3.436
3810166	1558	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	3.437
3810167	1559	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	3.438
3810168	1560	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị trĩ	3.439
3810169	1561	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	3.440
3810170	1562	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	3.441
3810171	1563	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	3.442
3810172	1564	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị dị ứng	3.443
3810173	1565	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	3.444

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810174	1566	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	3.445
3810175	1567	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị đau lưng	3.446
3810176	1568	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị đau mỗi cơ	3.447
3810177	1569	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	3.448
3810178	1570	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	3.449
3810179	1571	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	3.450
3810180	1572	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	3.451
3810181	1573	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị táo bón	3.452
3810182	1574	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị đái dầm	3.453
3810183	1575	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị bí đái	3.454
3810184	1576	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3.455
3810185	1577	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	3.456
3810186	1578	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	3.457
3810187	1579	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3.458
3810188	1580	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3.459
3810189	1581	03. Nhi khoa	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	3.460
3810190	1582	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	3.461
3810191	1583	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị liệt chi trên	3.462
3810192	1584	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị liệt chi dưới	3.463
3810193	1585	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị liệt nửa người	3.464
3810194	1586	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	3.465
3810195	1587	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị teo cơ	3.466
3810196	1588	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	3.467
3810197	1589	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị bại não	3.468
3810198	1590	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	3.469
3810199	1591	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị chứng ù tai	3.470
3810200	1592	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị giảm khứu giác	3.471
3810201	1593	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	3.472
3810202	1594	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị khàn tiếng	3.473
3810203	1595	03. Nhi khoa	Điện châm cai thuốc lá	3.474
3810204	1596	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	3.475

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810205	1597	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	3.476
3810206	1598	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	3.477
3810207	1599	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3.478
3810208	1600	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị mất ngủ	3.479
3810209	1601	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị stress	3.480
3810210	1602	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	3.481
3810211	1603	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	3.482
3810212	1604	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	3.483
3810213	1605	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	3.484
3810214	1606	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị chắp lẹo	3.485
3810215	1607	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị sụp mí	3.486
3810216	1608	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	3.487
3810217	1609	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị viêm kết mạc	3.488
3810218	1610	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3.489
3810219	1611	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị lác	3.490
3810220	1612	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị giảm thị lực	3.491
3810221	1613	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	3.492
3810222	1614	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị giảm thính lực	3.493
3810223	1615	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị thất ngôn	3.494
3810224	1616	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3.495
3810225	1617	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	3.496
3810226	1618	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị nôn nấc	3.497
3810227	1619	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	3.498
3810228	1620	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	3.499
3810229	1621	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị viêm phần phụ	3.500
3810230	1622	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	3.501
3810231	1623	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị táo bón	3.502
3810232	1624	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	3.503
3810233	1625	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	3.504
3810234	1626	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị đái dầm	3.505

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810235	1627	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị bí đái	3.506
3810236	1628	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3.507
3810237	1629	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị cảm cúm	3.508
3810238	1630	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	3.509
3810239	1631	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị béo phì	3.510
3810240	1632	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	3.511
3810241	1633	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	3.512
3810242	1634	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3.513
3810243	1635	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3.514
3810244	1636	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	3.515
3810245	1637	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị đau răng	3.516
3810246	1638	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	3.517
3810247	1639	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	3.518
3810248	1640	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị hen phế quản	3.519
3810249	1641	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị tăng huyết áp	3.520
3810250	1642	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị huyết áp thấp	3.521
3810251	1643	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	3.522
3810252	1644	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị đau ngực sườn	3.523
3810253	1645	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	3.524
3810254	1646	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	3.525
3810255	1647	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	3.526
3810256	1648	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị đau lưng	3.527
3810257	1649	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	3.528
3810258	1650	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	3.529
3810259	1651	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	3.530
3810260	1652	03. Nhi khoa	Điện châm điều trị chứng tic	3.531
3810261	1653	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị liệt	3.532
3810262	1654	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị liệt chi trên	3.533
3810263	1655	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	3.534
3810264	1656	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị liệt nửa người	3.535
3810265	1657	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của	3.536

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
			cơ	
3810266	1658	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị teo cơ	3.537
3810267	1659	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	3.538
3810268	1660	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị bại não	3.539
3810269	1661	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	3.540
3810270	1662	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị chứng ù tai	3.541
3810271	1663	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	3.542
3810272	1664	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	3.543
3810273	1665	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị khàn tiếng	3.544
3810274	1666	03. Nhi khoa	Thủy châm cai thuốc lá	3.545
3810275	1667	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	3.546
3810276	1668	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	3.547
3810277	1669	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị động kinh	3.548
3810278	1670	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3.549
3810279	1671	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị mất ngủ	3.550
3810280	1672	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị stress	3.551
3810281	1673	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	3.552
3810282	1674	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	3.553
3810283	1675	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	3.554
3810284	1676	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	3.555
3810285	1677	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị sụp mi	3.556
3810286	1678	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	3.557
3810287	1679	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3.558
3810288	1680	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị lác	3.559
3810289	1681	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị giảm thị lực	3.560
3810290	1682	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	3.561
3810291	1683	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị giảm thính lực	3.562
3810292	1684	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị thất ngôn	3.563
3810293	1685	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị viêm xoang	3.564
3810294	1686	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	3.565
3810295	1687	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị hen phế quản	3.566

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810296	1688	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	3.567
3810297	1689	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	3.568
3810298	1690	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	3.569
3810299	1691	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	3.570
3810300	1692	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	3.571
3810301	1693	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị trĩ	3.572
3810302	1694	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị sa dạ dày	3.573
3810303	1695	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị đau dạ dày	3.574
3810304	1696	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị nôn, nấc	3.575
3810305	1697	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	3.576
3810306	1698	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị dị ứng	3.577
3810307	1699	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	3.578
3810308	1700	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	3.579
3810309	1701	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị đau lưng	3.580
3810310	1702	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	3.581
3810311	1703	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	3.582
3810312	1704	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	3.583
3810313	1705	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị chứng tic	3.584
3810314	1706	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3.585
3810315	1707	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	3.586
3810316	1708	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	3.587
3810317	1709	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	3.588
3810318	1710	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị táo bón	3.589
3810319	1711	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	3.590
3810320	1712	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	3.591
3810321	1713	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị đái dầm	3.592
3810322	1714	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị bí đái	3.593
3810323	1715	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3.594
3810324	1716	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị béo phì	3.595
3810325	1717	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	3.596
3810326	1718	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	3.597

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810327	1719	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3.598
3810328	1720	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3.599
3810329	1721	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	3.600
3810330	1722	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị đau răng	3.601
3810331	1723	03. Nhi khoa	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	3.602
3810332	1724	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	3.603
3810333	1725	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	3.604
3810334	1726	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	3.605
3810335	1727	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	3.606
3810336	1728	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	3.607
3810337	1729	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	3.608
3810338	1730	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	3.609
3810339	1731	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	3.610
3810340	1732	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	3.611
3810341	1733	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	3.612
3810342	1734	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	3.613
3810343	1735	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	3.614
3810344	1736	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	3.615
3810345	1737	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	3.616
3810346	1738	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	3.617
3810347	1739	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	3.618
3810348	1740	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	3.619
3810349	1741	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	3.620
3810350	1742	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	3.621
3810351	1743	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	3.622
3810352	1744	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	3.623

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810353	1745	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3.624
3810354	1746	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	3.625
3810355	1747	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	3.626
3810356	1748	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	3.627
3810357	1749	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	3.628
3810358	1750	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	3.629
3810359	1751	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	3.630
3810360	1752	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	3.631
3810361	1753	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3.632
3810362	1754	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	3.633
3810363	1755	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	3.634
3810364	1756	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	3.635
3810365	1757	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	3.636
3810366	1758	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	3.637
3810367	1759	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	3.638
3810368	1760	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	3.639
3810369	1761	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	3.640
3810370	1762	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	3.641
3810371	1763	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	3.642
3810372	1764	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	3.643
3810373	1765	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	3.644
3810374	1766	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	3.645
3810375	1767	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	3.646
3810376	1768	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	3.647
3810377	1769	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	3.648
3810378	1770	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	3.649
3810379	1771	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	3.650

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810380	1772	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	3.651
3810381	1773	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	3.652
3810382	1774	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	3.653
3810383	1775	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3.654
3810384	1776	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	3.655
3810385	1777	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	3.656
3810386	1778	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	3.657
3810387	1779	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	3.658
3810388	1780	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	3.659
3810389	1781	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	3.660
3810390	1782	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3.661
3810391	1783	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	3.662
3810392	1784	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	3.663
3810393	1785	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3.664
3810394	1786	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3.665
3810395	1787	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	3.666
3810396	1788	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	3.667
3810397	1789	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	3.668
3810398	1790	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	3.669
3810399	1791	03. Nhi khoa	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	3.670
3810400	1792	03. Nhi khoa	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	3.671
3810401	1793	03. Nhi khoa	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	3.672
3810402	1794	03. Nhi khoa	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	3.673
3810403	1795	03. Nhi khoa	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	3.674
3810404	1796	03. Nhi khoa	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	3.675
3810405	1797	03. Nhi khoa	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	3.676
3810406	1798	03. Nhi khoa	Cứu điều trị liệt thể hàn	3.677
3810407	1799	03. Nhi khoa	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	3.678
3810408	1800	03. Nhi khoa	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	3.679
3810409	1801	03. Nhi khoa	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	3.680

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810410	1802	03. Nhi khoa	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	3.681
3810411	1803	03. Nhi khoa	Cứu điều trị bại não thể hàn	3.682
3810412	1804	03. Nhi khoa	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	3.683
3810413	1805	03. Nhi khoa	Cứu điều trị ù tai thể hàn	3.684
3810414	1806	03. Nhi khoa	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	3.685
3810415	1807	03. Nhi khoa	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	3.686
3810416	1808	03. Nhi khoa	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn	3.687
3810417	1809	03. Nhi khoa	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	3.688
3810418	1810	03. Nhi khoa	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	3.689
3810419	1811	03. Nhi khoa	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	3.690
3810420	1812	03. Nhi khoa	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	3.691
3810421	1813	03. Nhi khoa	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	3.692
3810422	1814	03. Nhi khoa	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	3.693
3810423	1815	03. Nhi khoa	Cứu điều trị bí đái thể hàn	3.694
3810424	1816	03. Nhi khoa	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	3.695
3810425	1817	03. Nhi khoa	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	3.696
3820000	5936	08. YHCT	Mai hoa châm	8.1
3820001	5937	08. YHCT	Hào châm	8.2
3820002	5938	08. YHCT	Mãng châm	8.3
3820003	5939	08. YHCT	Nhĩ châm	8.4
3820004	5940	08. YHCT	Điện châm	8.5
3820005	5941	08. YHCT	Thủy châm	8.6
3820006	5942	08. YHCT	Cấy chỉ	8.7
3820007	5943	08. YHCT	Ôn châm	8.8
3820008	5944	08. YHCT	Cứu	8.9
3820009	5945	08. YHCT	Chích lễ	8.10
3820010	5946	08. YHCT	laser châm	8.11
3820011	5947	08. YHCT	Từ châm	8.12
3820012	5948	08. YHCT	Kéo nắn cột sống cổ	8.13
3820013	5949	08. YHCT	Kéo nắn cột sống thắt lưng	8.14
3820014	5950	08. YHCT	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	8.15
3820015	5951	08. YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng	8.16

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
			phương pháp YHCT	
3820016	5952	08. YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	8.17
3820017	5953	08. YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	8.18
3820018	5954	08. YHCT	Xông thuốc bằng máy	8.19
3820019	5955	08. YHCT	Xông hơi thuốc	8.20
3820020	5956	08. YHCT	Xông khói thuốc	8.21
3820021	5957	08. YHCT	Sắc thuốc thang	8.22
3820022	5958	08. YHCT	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	8.23
3820023	5959	08. YHCT	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	8.24
3820024	5960	08. YHCT	Đặt thuốc YHCT	8.25
3820025	5961	08. YHCT	Bó thuốc	8.26
3820026	5962	08. YHCT	Chườm ngải	8.27
3820027	5963	08. YHCT	Luyện tập dưỡng sinh	8.28
3820028	5964	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	8.29
3820029	5965	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	8.30
3820030	5966	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	8.31
3820031	5967	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	8.32
3820032	5968	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	8.33
3820033	5969	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	8.34
3820034	5970	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	8.35
3820035	5971	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật glôcôm	8.36
3820036	5972	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	8.37
3820037	5973	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	8.38
3820038	5974	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	8.39
3820039	5975	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	8.40
3820040	5976	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	8.41
3820041	5977	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	8.42
3820042	5978	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật xoang trán	8.43

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820043	5979	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	8.44
3820044	5980	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	8.45
3820045	5981	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	8.46
3820046	5982	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	8.47
3820047	5983	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	8.48
3820048	5984	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	8.49
3820049	5985	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	8.50
3820050	5986	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	8.51
3820051	5987	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	8.52
3820052	5988	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	8.53
3820053	5989	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	8.54
3820054	5990	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	8.55
3820055	5991	08. YHCT	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	8.56
3820056	5992	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	8.57
3820057	5993	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	8.58
3820058	5994	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	8.59
3820059	5995	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	8.60
3820060	5996	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	8.61
3820061	5997	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	8.62
3820062	5998	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	8.63
3820063	5999	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	8.64
3820064	6000	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	8.65
3820065	6001	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	8.66
3820066	6002	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	8.67

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820067	6003	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	8.68
3820068	6004	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	8.69
3820069	6005	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	8.70
3820070	6006	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	8.71
3820071	6007	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	8.72
3820072	6008	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	8.73
3820073	6009	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	8.74
3820074	6010	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng	8.75
3820075	6011	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	8.76
3820076	6012	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	8.77
3820077	6013	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	8.78
3820078	6014	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	8.79
3820079	6015	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	8.80
3820080	6016	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	8.81
3820081	6017	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	8.82
3820082	6018	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	8.83
3820083	6019	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	8.84
3820084	6020	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	8.85
3820085	6021	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	8.86
3820086	6022	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	8.87
3820087	6023	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	8.88
3820088	6024	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	8.89
3820089	6025	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	8.90
3820090	6026	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	8.91
3820091	6027	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	8.92
3820092	6028	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	8.93

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820093	6029	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	8.94
3820094	6030	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	8.95
3820095	6031	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	8.96
3820096	6032	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	8.97
3820097	6033	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	8.98
3820098	6034	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	8.99
3820099	6035	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	8.100
3820100	6036	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	8.101
3820101	6037	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	8.102
3820102	6038	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	8.103
3820103	6039	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	8.104
3820104	6040	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	8.105
3820105	6041	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	8.106
3820106	6042	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	8.107
3820107	6043	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	8.108
3820108	6044	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	8.109
3820109	6045	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	8.110
3820110	6046	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	8.111
3820111	6047	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	8.112
3820112	6048	08. YHCT	Châm tê phẫu thuật quặm	8.113
3820113	6049	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	8.114
3820114	6050	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị béo phì	8.115
3820115	6051	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	8.116
3820116	6052	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	8.117
3820117	6053	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	8.118
3820118	6054	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	8.119
3820119	6055	08. YHCT	Điện mãng châm điều trị trĩ	8.120

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820120	6056	08. YHCT	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	8.121
3820121	6057	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	8.122
3820122	6058	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	8.123
3820123	6059	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	8.124
3820124	6060	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	8.125
3820125	6061	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	8.126
3820126	6062	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	8.127
3820127	6063	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	8.128
3820128	6064	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	8.129
3820129	6065	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	8.130
3820130	6066	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	8.131
3820131	6067	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	8.132
3820132	6068	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	8.133
3820133	6069	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	8.134
3820134	6070	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	8.135
3820135	6071	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	8.136
3820136	6072	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	8.137
3820137	6073	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	8.138
3820138	6074	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	8.139
3820139	6075	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	8.140
3820140	6076	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	8.141
3820141	6077	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	8.142
3820142	6078	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	8.143
3820143	6079	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	8.144
3820144	6080	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	8.145
3820145	6081	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị	8.146
3820146	6082	08. YHCT	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	8.147

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820147	6083	08. YHCT	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	8.148
3820148	6084	08. YHCT	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	8.149
3820149	6085	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	8.150
3820150	6086	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	8.151
3820151	6087	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	8.152
3820152	6088	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị đau răng	8.153
3820153	6089	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	8.154
3820154	6090	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	8.155
3820155	6091	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	8.156
3820156	6092	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	8.157
3820157	6093	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị di tinh	8.158
3820158	6094	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	8.159
3820159	6095	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	8.160
3820160	6096	08. YHCT	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	8.161
3820161	6097	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	8.162
3820162	6098	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	8.163
3820163	6099	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	8.164
3820164	6100	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	8.165
3820165	6101	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	8.166
3820166	6102	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	8.167
3820167	6103	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	8.168
3820168	6104	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	8.169
3820169	6105	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	8.170
3820170	6106	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	8.171
3820171	6107	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị nôn	8.172
3820172	6108	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị nấc	8.173
3820173	6109	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	8.174
3820174	6110	08. YHCT	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan	8.175

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820175	6111	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	8.176
3820176	6112	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	8.177
3820177	6113	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	8.178
3820178	6114	08. YHCT	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	8.179
3820179	6115	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	8.180
3820180	6116	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	8.181
3820181	6117	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	8.182
3820182	6118	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	8.183
3820183	6119	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	8.184
3820184	6120	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	8.185
3820185	6121	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	8.186
3820186	6122	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	8.187
3820187	6123	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	8.188
3820188	6124	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	8.189
3820189	6125	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	8.190
3820190	6126	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	8.191
3820191	6127	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	8.192
3820192	6128	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	8.193
3820193	6129	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	8.194
3820194	6130	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	8.195
3820195	6131	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	8.196
3820196	6132	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	8.197
3820197	6133	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	8.198
3820198	6134	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	8.199
3820199	6135	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	8.200
3820200	6136	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	8.201
3820201	6137	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	8.202
3820202	6138	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	8.203

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820203	6139	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	8.204
3820204	6140	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	8.205
3820205	6141	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	8.206
3820206	6142	08. YHCT	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	8.207
3820207	6143	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	8.208
3820208	6144	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	8.209
3820209	6145	08. YHCT	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	8.210
3820210	6146	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	8.211
3820211	6147	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	8.212
3820212	6148	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	8.213
3820213	6149	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu	8.214
3820214	6150	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	8.215
3820215	6151	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	8.216
3820216	6152	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	8.217
3820217	6153	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	8.218
3820218	6154	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	8.219
3820219	6155	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	8.220
3820220	6156	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	8.221
3820221	6157	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	8.222
3820222	6158	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	8.223
3820223	6159	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	8.224
3820224	6160	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	8.225
3820225	6161	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	8.226
3820226	6162	08. YHCT	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	8.227
3820227	6163	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	8.228
3820228	6164	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	8.229
3820229	6165	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	8.230
3820230	6166	08. YHCT	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	8.231

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820231	6167	08. YHCT	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	8.232
3820232	6168	08. YHCT	Cây chỉ điều trị mày đay	8.233
3820233	6169	08. YHCT	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	8.234
3820234	6170	08. YHCT	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	8.235
3820235	6171	08. YHCT	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	8.236
3820236	6172	08. YHCT	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	8.237
3820237	6173	08. YHCT	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	8.238
3820238	6174	08. YHCT	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	8.239
3820239	6175	08. YHCT	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	8.240
3820240	6176	08. YHCT	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	8.241
3820241	6177	08. YHCT	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	8.242
3820242	6178	08. YHCT	Cây chỉ điều trị mất ngủ	8.243
3820243	6179	08. YHCT	Cây chỉ điều trị nấc	8.244
3820244	6180	08. YHCT	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	8.245
3820245	6181	08. YHCT	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	8.246
3820246	6182	08. YHCT	Cây chỉ điều trị hen phế quản	8.247
3820247	6183	08. YHCT	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	8.248
3820248	6184	08. YHCT	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	8.249
3820249	6185	08. YHCT	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	8.250
3820250	6186	08. YHCT	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	8.251
3820251	6187	08. YHCT	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	8.252
3820252	6188	08. YHCT	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	8.253
3820253	6189	08. YHCT	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	8.254
3820254	6190	08. YHCT	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	8.255
3820255	6191	08. YHCT	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	8.256
3820256	6192	08. YHCT	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	8.257
3820257	6193	08. YHCT	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	8.258
3820258	6194	08. YHCT	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	8.259
3820259	6195	08. YHCT	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá	8.260
3820260	6196	08. YHCT	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu	8.261

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820261	6197	08. YHCT	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	8.262
3820262	6198	08. YHCT	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	8.263
3820263	6199	08. YHCT	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	8.264
3820264	6200	08. YHCT	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	8.265
3820265	6201	08. YHCT	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	8.266
3820266	6202	08. YHCT	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	8.267
3820267	6203	08. YHCT	Cây chỉ điều trị đau lưng	8.268
3820268	6204	08. YHCT	Cây chỉ điều trị đái dầm	8.269
3820269	6205	08. YHCT	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	8.270
3820270	6206	08. YHCT	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	8.271
3820271	6207	08. YHCT	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	8.272
3820272	6208	08. YHCT	Cây chỉ điều trị sa tử cung	8.273
3820273	6209	08. YHCT	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	8.274
3820274	6210	08. YHCT	Cây chỉ điều trị di tinh	8.275
3820275	6211	08. YHCT	Cây chỉ điều trị liệt dương	8.276
3820276	6212	08. YHCT	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	8.277
3820277	6213	08. YHCT	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	8.278
3820278	6214	08. YHCT	Điện châm điều trị huyết áp thấp	8.279
3820279	6215	08. YHCT	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	8.280
3820280	6216	08. YHCT	Điện châm điều trị hội chứng stress	8.281
3820281	6217	08. YHCT	Điện châm điều trị cảm mạo	8.282
3820282	6218	08. YHCT	Điện châm điều trị viêm Amidan	8.283
3820283	6219	08. YHCT	Điện châm điều trị trĩ	8.284
3820284	6220	08. YHCT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	8.285
3820285	6221	08. YHCT	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	8.286
3820286	6222	08. YHCT	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	8.287
3820287	6223	08. YHCT	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	8.288
3820288	6224	08. YHCT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	8.289
3820289	6225	08. YHCT	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	8.290
3820290	6226	08. YHCT	Điện châm điều trị viêm bàng quang	8.291

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820291	6227	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	8.292
3820292	6228	08. YHCT	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	8.293
3820293	6229	08. YHCT	Điện châm điều trị sa tử cung	8.294
3820294	6230	08. YHCT	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	8.295
3820295	6231	08. YHCT	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	8.296
3820296	6232	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	8.297
3820297	6233	08. YHCT	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	8.298
3820298	6234	08. YHCT	Điện châm điều trị khàn tiếng	8.299
3820299	6235	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	8.300
3820300	6236	08. YHCT	Điện châm điều trị liệt chi trên	8.301
3820301	6237	08. YHCT	Điện châm điều trị chắp lẹo	8.302
3820302	6238	08. YHCT	Điện châm điều trị đau hố mắt	8.303
3820303	6239	08. YHCT	Điện châm điều trị viêm kết mạc	8.304
3820304	6240	08. YHCT	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	8.305
3820305	6241	08. YHCT	Điện châm điều trị lác cơ năng	8.306
3820306	6242	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	8.307
3820307	6243	08. YHCT	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	8.308
3820308	6244	08. YHCT	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	8.309
3820309	6245	08. YHCT	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	8.310
3820310	6246	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	8.311
3820311	6247	08. YHCT	Điện châm điều trị đau răng	8.312
3820312	6248	08. YHCT	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	8.313
3820313	6249	08. YHCT	Điện châm điều trị ù tai	8.314
3820314	6250	08. YHCT	Điện châm điều trị giảm khứu giác	8.315
3820315	6251	08. YHCT	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	8.316
3820316	6252	08. YHCT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	8.317
3820317	6253	08. YHCT	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	8.318
3820318	6254	08. YHCT	Điện châm điều trị giảm đau do zona	8.319
3820319	6255	08. YHCT	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	8.320

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820320	6256	08. YHCT	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	8.321
3820321	6257	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	8.322
3820322	6258	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	8.323
3820323	6259	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	8.324
3820324	6260	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	8.325
3820325	6261	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị nấc	8.326
3820326	6262	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	8.327
3820327	6263	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	8.328
3820328	6264	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị béo phì	8.329
3820329	6265	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	8.330
3820330	6266	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	8.331
3820331	6267	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	8.332
3820332	6268	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị trĩ	8.333
3820333	6269	08. YHCT	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	8.334
3820334	6270	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị mày đay	8.335
3820335	6271	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	8.336
3820336	6272	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	8.337
3820337	6273	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	8.338
3820338	6274	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	8.339
3820339	6275	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	8.340
3820340	6276	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	8.341
3820341	6277	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	8.342
3820342	6278	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	8.343
3820343	6279	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	8.344
3820344	6280	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	8.345
3820345	6281	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	8.346
3820346	6282	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	8.347
3820347	6283	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị thống kinh	8.348
3820348	6284	08. YHCT	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	8.349

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820349	6285	08. YHCT	Thủy châm điều trị đái dầm	8.350
3820350	6286	08. YHCT	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	8.351
3820351	6287	08. YHCT	Thủy châm điều trị đau vai gáy	8.352
3820352	6288	08. YHCT	Thủy châm điều trị hen phế quản	8.353
3820353	6289	08. YHCT	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	8.354
3820354	6290	08. YHCT	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	8.355
3820355	6291	08. YHCT	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	8.356
3820356	6292	08. YHCT	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	8.357
3820357	6293	08. YHCT	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	8.358
3820358	6294	08. YHCT	Thủy châm điều trị đau dây V	8.359
3820359	6295	08. YHCT	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	8.360
3820360	6296	08. YHCT	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	8.361
3820361	6297	08. YHCT	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	8.362
3820362	6298	08. YHCT	Thủy châm điều trị khàn tiếng	8.363
3820363	6299	08. YHCT	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	8.364
3820364	6300	08. YHCT	Thủy châm điều trị liệt chi trên	8.365
3820365	6301	08. YHCT	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	8.366
3820366	6302	08. YHCT	Thủy châm điều trị sụp mi	8.367
3820367	6303	08. YHCT	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	8.368
3820368	6304	08. YHCT	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	8.369
3820369	6305	08. YHCT	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	8.370
3820370	6306	08. YHCT	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	8.371
3820371	6307	08. YHCT	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	8.372
3820372	6308	08. YHCT	Thủy châm điều trị đau răng	8.373
3820373	6309	08. YHCT	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	8.374
3820374	6310	08. YHCT	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	8.375
3820375	6311	08. YHCT	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	8.376
3820376	6312	08. YHCT	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	8.377
3820377	6313	08. YHCT	Thủy châm điều trị đau lưng	8.378

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820378	6314	08. YHCT	Thủy châm điều trị sụp mí	8.379
3820379	6315	08. YHCT	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	8.380
3820380	6316	08. YHCT	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	8.381
3820381	6317	08. YHCT	Thủy châm điều trị lác cơ năng	8.382
3820382	6318	08. YHCT	Thủy châm điều trị giảm thị lực	8.383
3820383	6319	08. YHCT	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	8.384
3820384	6320	08. YHCT	Thủy châm điều trị di tinh	8.385
3820385	6321	08. YHCT	Thủy châm điều trị liệt dương	8.386
3820386	6322	08. YHCT	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	8.387
3820387	6323	08. YHCT	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	8.388
3820388	6324	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	8.389
3820389	6325	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	8.390
3820390	6326	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	8.391
3820391	6327	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	8.392
3820392	6328	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	8.393
3820393	6329	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	8.394
3820394	6330	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	8.395
3820395	6331	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	8.396
3820396	6332	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	8.397
3820397	6333	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	8.398
3820398	6334	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	8.399
3820399	6335	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	8.400
3820400	6336	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	8.401
3820401	6337	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	8.402
3820402	6338	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu	8.403
3820403	6339	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	8.404
3820404	6340	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	8.405
3820405	6341	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn	8.406

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
			suy nhược	
3820406	6342	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	8.407
3820407	6343	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	8.408
3820408	6344	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	8.409
3820409	6345	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	8.410
3820410	6346	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	8.411
3820411	6347	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	8.412
3820412	6348	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	8.413
3820413	6349	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	8.414
3820414	6350	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	8.415
3820415	6351	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	8.416
3820416	6352	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	8.417
3820417	6353	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	8.418
3820418	6354	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	8.419
3820419	6355	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	8.420
3820420	6356	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	8.421
3820421	6357	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	8.422
3820422	6358	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	8.423
3820423	6359	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	8.424
3820424	6360	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	8.425
3820425	6361	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	8.426
3820426	6362	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	8.427
3820427	6363	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	8.428
3820428	6364	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	8.429
3820429	6365	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	8.430
3820430	6366	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	8.431
3820431	6367	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội	8.432

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
			chúng vai gáy	
3820432	6368	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	8.433
3820433	6369	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	8.434
3820434	6370	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	8.435
3820435	6371	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	8.436
3820436	6372	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	8.437
3820437	6373	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	8.438
3820438	6374	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	8.439
3820439	6375	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	8.440
3820440	6376	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	8.441
3820441	6377	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	8.442
3820442	6378	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	8.443
3820443	6379	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	8.444
3820444	6380	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	8.445
3820445	6381	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	8.446
3820446	6382	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	8.447
3820447	6383	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	8.448
3820448	6384	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	8.449
3820449	6385	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	8.450
3820450	6386	08. YHCT	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	8.451
3820451	6387	08. YHCT	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	8.452
3820452	6388	08. YHCT	Cứu điều trị nấc thể hàn	8.453
3820453	6389	08. YHCT	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	8.454
3820454	6390	08. YHCT	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	8.455
3820455	6391	08. YHCT	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	8.456
3820456	6392	08. YHCT	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	8.457
3820457	6393	08. YHCT	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	8.458

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3820458	6394	08. YHCT	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	8.459
3820459	6395	08. YHCT	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	8.460
3820460	6396	08. YHCT	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	8.461
3820461	6397	08. YHCT	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	8.462
3820462	6398	08. YHCT	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	8.463
3820463	6399	08. YHCT	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	8.464
3820464	6400	08. YHCT	Cứu điều trị di tinh thể hàn	8.465
3820465	6401	08. YHCT	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	8.466
3820466	6402	08. YHCT	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	8.467
3820467	6403	08. YHCT	Cứu điều trị bí đái thể hàn	8.468
3820468	6404	08. YHCT	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	8.469
3820469	6405	08. YHCT	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	8.470
3820470	6406	08. YHCT	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	8.471
3820471	6407	08. YHCT	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	8.472
3820472	6408	08. YHCT	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	8.473
3820473	6409	08. YHCT	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	8.474
3820474	6410	08. YHCT	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	8.475
3820475	6411	08. YHCT	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	8.476
3820476	6412	08. YHCT	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	8.477
3820477	6413	08. YHCT	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn	8.478
3820478	6414	08. YHCT	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	8.479
3820479	6415	08. YHCT	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	8.480
3820480	6416	08. YHCT	Giác hơi điều trị các chứng đau	8.481
3820481	6417	08. YHCT	Giác hơi điều trị cảm cúm	8.482
3820482	6418	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	8.483
3820483	6419	08. YHCT	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	8.484
3820484	6420	08. YHCT	Giác hơi	8.485
3820485	6421	08. YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	8.486
3820486	6422	08. YHCT	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	BS_8.487
3820487	6423	08. YHCT	Hỏa trị liệu	BS_8.488
3810426			Điện châm*	3.697

MÃ DÙNG CHUNG	STT TRONG TT 23/2024/TT-BYT	CHƯƠNG	KỸ THUẬT	MÃ
3810427			Điện mẫn châm*	3.698
3810428			Điện nhĩ châm*	3.699
3810429			Cây chỉ*	3.700
3810430			Xoa bóp bấm huyết bằng tay*	3.701
3810431			Xoa bóp bấm huyết bằng máy*	3.702
3810432			Mẫn châm*	3.703
3810433			Thủy châm*	3.704
3810434			Cứu*	3.705
3820488			Điện mẫn châm*	8.490
3820489			Điện nhĩ châm*	8.491

*Đối với các kỹ thuật đánh dấu * có mã dùng chung từ 3810426 đến 3820489 chỉ thực hiện khi Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh quy định tại văn bản quy phạm pháp luật.*